

Số: *11*/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *11* tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

| Chỉ tiêu | Diện tích có đầu năm 2020 (ha) | Diện tích tăng trong năm 2020 (ha) | Diện tích giảm trong năm 2020 (ha) | Diện tích cuối năm 2020 (ha) |
|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| Tổng diện tích tự nhiên | 352.196 | | | 352.196 |
| Nhóm đất nông nghiệp | 302.925 | 851,07 | 2.219,52 | 301.556,55 |
| Nhóm đất phi nông nghiệp | 46.042 | 1.726,32 | 329,4 | 47.438,92 |
| Nhóm đất chưa sử dụng | 3.229 | | 28,47 | 3.200,53 |

(Chi tiết tại Phụ lục I và II kèm theo)

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

a) Chỉ tiêu

| Chỉ tiêu | Diện tích có đầu năm 2021 (ha) | Diện tích tăng trong năm 2021 (ha) | Diện tích giảm trong năm 2021 (ha) | Diện tích cuối năm 2021 (ha) |
|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| Tổng diện tích tự nhiên | 352.196 | | | 352.196 |
| Nhóm đất nông nghiệp | 301.556,55 | 595,15 | 5.367,56 | 296.784,14 |
| Nhóm đất phi nông nghiệp | 47.438,92 | 5.993,72 | 1.186,04 | 52.246,6 |
| Nhóm đất chưa sử dụng | 3.200,53 | | 35,27 | 3.165,26 |

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

b) Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 988 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 6.588,87 ha, có sử dụng 2.332,89 ha đất trồng lúa và 22,20 ha đất rừng phòng hộ. Trong đó:

- 870 công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất với diện tích sử dụng đất là 3.537,39 ha, có sử dụng 1.223,81 ha đất trồng lúa và 22,20 ha đất rừng phòng hộ (Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

- 51 công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất với diện tích sử dụng đất là 2.286,18 ha, có sử dụng 1.109,08 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (*Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).

- 67 công trình, dự án không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất với diện tích sử dụng đất là 765,30 ha, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng (*Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết; trong quá trình thực hiện cần phải bổ sung kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH

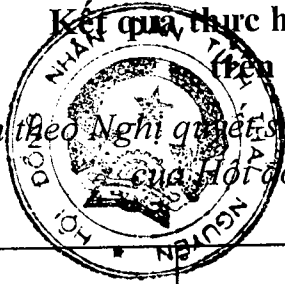


Phạm Hoàng Sơn

1
PHỤ LỤC I

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



| Loại đất | Diện tích được phê duyệt (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tỷ lệ (%) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|--|-------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Tổng số | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| Tổng cộng | 5.441,81 | 2.577,39 | 47,36 | 2.219,51 | 668,72 | 0,07 | 0 | 329,40 | 28,47 |
| I. Đất nông nghiệp | 867,82 | 851,07 | 98,07 | 846,51 | 26,58 | | | 4,30 | 0,25 |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp | 29,86 | 19,37 | 64,88 | 19,37 | 15,19 | | | | |
| 1.1. Đất trồng cây hàng năm khác | 0,05 | - | - | | | | | | |
| 1.2. Đất trồng cây lâu năm | 29,81 | 19,37 | 64,99 | 19,37 | 15,19 | | | | |
| 2. Đất lâm nghiệp | 645,95 | 645,95 | 100,00 | 645,95 | 0,16 | | | | |
| 2.1. Đất rừng sản xuất | 645,95 | 645,95 | 100,00 | 645,95 | 0,16 | | | | |
| 2.2. Đất rừng phòng hộ | | | | | | | | | |
| 2.3. Đất rừng đặc dụng | | | | | | | | | |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản | 3,86 | 0,92 | 23,81 | 0,92 | 0,01 | | | | |
| 4. Đất nông nghiệp khác | 188,15 | 184,82 | 98,23 | 180,27 | 11,22 | | | 4,30 | 0,25 |
| II. Đất phi nông nghiệp | 4.425,14 | 1726,32 | 39,01 | 1373,00 | 642,13 | 0,07 | | 325,10 | 28,22 |
| 1. Đất ở | 1.738,04 | 573,15 | 32,98 | 455,18 | 312,09 | | | 114,98 | 2,99 |
| 1.1. Đất ở đô thị | 939,72 | 325,42 | 34,63 | 271,65 | 197,81 | | | 52,14 | 1,63 |
| 1.2. Đất ở nông thôn | 798,32 | 247,73 | 31,03 | 183,53 | 114,28 | | | 62,84 | 1,36 |
| 2. Đất chuyên dùng | 2.538,25 | 1131,41 | 44,57 | 901,87 | 321,35 | 0,07 | | 204,30 | 25,24 |
| 2.1. Đất trụ sở cơ quan | 51,83 | 8,30 | 16,01 | 6,72 | 4,74 | | | 1,25 | 0,32 |
| 2.2. Đất an ninh | 1,89 | 1,17 | 61,90 | 1,02 | 0,63 | | | 0,15 | |
| 2.3. Đất quốc phòng | 135,34 | 72,38 | 53,48 | 66,90 | 9,04 | | | 5,37 | 0,11 |
| 2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 214,60 | 78,59 | 36,62 | 72,57 | 37,26 | | | 5,55 | 0,47 |
| 2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 1,88 | 0,80 | 42,55 | 0,80 | 0,80 | | | | |
| 2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 9,87 | 6,66 | 67,45 | 5,53 | 2,80 | | | 1,01 | 0,12 |
| 2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | | | | | | | | | |
| 2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế | 4,39 | 2,33 | 53,12 | 1,91 | 1,86 | | | 0,31 | 0,11 |
| 2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 44,78 | 31,68 | 70,75 | 27,80 | 14,08 | | | 3,68 | 0,20 |
| 2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 153,67 | 37,11 | 24,15 | 36,53 | 17,73 | | | 0,55 | 0,03 |
| 2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | | | | | | | | | |
| 2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | | | | | | | | | |
| 2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | | | | | | | | | |
| 2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 1.523,91 | 703,34 | 46,15 | 540,26 | 189,73 | | | 141,81 | 21,27 |
| 2.5.1. Đất khu công nghiệp | 561,54 | 347,29 | 61,85 | 293,59 | 96,57 | | | 53,70 | |
| 2.5.2. Đất cụm công nghiệp | 243,79 | 51,99 | 21,33 | 48,83 | 24,22 | | | 3,16 | |
| 2.5.3. Đất khu chế xuất | | | | | | | | | |
| 2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ | 148,16 | 20,71 | 13,98 | 15,78 | 9,61 | | | 4,58 | 0,35 |
| 2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 61,79 | 29,99 | 48,54 | 29,01 | 19,73 | | | 0,97 | 0,01 |
| 2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 213,75 | 110,64 | 51,76 | 79,59 | 21,52 | | | 28,97 | 2,08 |

PHỤ LỤC III

Kế hoạch sử dụng các loại đất trong năm 2021
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
 (Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



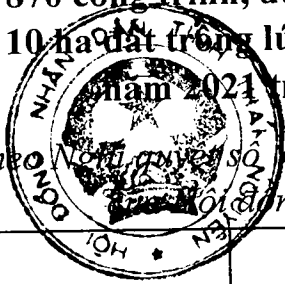
| Loại đất | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | |
|---|----------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | Nhóm đất nông nghiệp | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| Tổng cộng | 6588,87 | 5367,56 | 1186,03 | 35,27 |
| I. Đất nông nghiệp | 595,15 | 582,40 | 12,74 | 0,01 |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp | 11,57 | 11,57 | 0,00 | 0,00 |
| 1.1. Đất trồng cây hàng năm khác | 0,23 | 0,23 | 0,00 | 0,00 |
| 1.2. Đất trồng cây lâu năm | 11,34 | 11,34 | 0,00 | 0,00 |
| 2. Đất lâm nghiệp | 350,10 | 350,10 | 0,00 | 0,00 |
| 2.1. Đất rừng sản xuất | 350,10 | 350,10 | 0,00 | 0,00 |
| 2.2. Đất rừng phòng hộ | | | | |
| 2.3. Đất rừng đặc dụng | | | | |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản | 0,08 | 0,08 | 0,00 | 0,00 |
| 4. Đất nông nghiệp khác | 233,41 | 220,66 | 12,74 | 0,01 |
| II. Đất phi nông nghiệp | 5993,71 | 4785,16 | 1173,29 | 35,26 |
| 1. Đất ở | 2713,90 | 2215,33 | 486,67 | 11,90 |
| 1.1. Đất ở đô thị | 1462,44 | 1198,48 | 256,36 | 7,60 |
| 1.2. Đất ở nông thôn | 1251,46 | 1016,85 | 230,31 | 4,30 |
| 2. Đất chuyên dùng | 3149,81 | 2459,94 | 667,96 | 21,92 |
| 2.1. Đất trụ sở cơ quan | 50,73 | 37,86 | 12,81 | 0,06 |
| 2.2. Đất an ninh | 1,80 | 0,66 | 1,14 | 0,00 |
| 2.3. Đất quốc phòng | 86,81 | 80,49 | 5,65 | 0,68 |
| 2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 459,55 | 395,89 | 61,50 | 2,17 |
| 2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 5,55 | 1,61 | 2,96 | 0,98 |
| 2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 9,34 | 7,91 | 1,36 | 0,07 |
| 2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | | | | |
| 2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế | 8,43 | 7,23 | 1,09 | 0,11 |
| 2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 58,53 | 47,19 | 10,41 | 0,93 |
| 2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 377,70 | 331,96 | 45,68 | 0,06 |
| 2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | | | | |
| 2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | | | | |
| 2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 1607,77 | 1259,30 | 339,27 | 9,20 |
| 2.5.1. Đất khu công nghiệp | 549,75 | 427,71 | 122,00 | 0,03 |
| 2.5.2. Đất cụm công nghiệp | 309,95 | 246,54 | 61,98 | 1,43 |
| 2.5.3. Đất khu chế xuất | | | | |
| 2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ | 203,79 | 172,71 | 30,60 | 0,47 |
| 2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 40,42 | 37,01 | 1,91 | 1,51 |
| 2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 315,59 | 228,72 | 84,48 | 2,39 |
| 2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 188,27 | 146,61 | 38,30 | 3,36 |
| 2.6. Đất có mục đích công cộng | 943,15 | 685,74 | 247,60 | 9,81 |
| 2.6.1. Đất giao thông | 411,64 | 306,44 | 100,79 | 4,42 |
| 2.6.2. Đất thủy lợi | 129,27 | 95,00 | 29,25 | 5,02 |
| 2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 13,00 | 11,31 | 1,56 | 0,13 |
| 2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh | | | | |
| 2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng | 6,33 | 5,44 | 0,89 | 0,00 |
| 2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 104,39 | 72,80 | 31,58 | 0,01 |

| Loại đất | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | |
|---|----------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | Nhóm đất nông nghiệp | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| 2.6.7. Đất công trình năng lượng | 3,05 | 2,91 | 0,14 | 0,00 |
| 2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông | 182,87 | 114,66 | 68,21 | 0,00 |
| 2.6.9. Đất chợ | 5,32 | 4,04 | 1,28 | 0,00 |
| 2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải | 61,90 | 52,40 | 9,31 | 0,19 |
| 2.6.11. Đất công trình công cộng khác | 25,38 | 20,74 | 4,59 | 0,05 |
| 3. Đất cơ sở tôn giáo | 3,79 | 3,79 | 0,00 | 0,00 |
| 4. Đất cơ sở tín ngưỡng | 8,27 | 7,74 | 0,53 | 0,00 |
| 5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 117,94 | 98,37 | 18,13 | 1,44 |
| 6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | | | |
| 7. Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | |
| 8. Đất phi nông nghiệp khác | | | | |

PHỤ LỤC IV

Danh mục 870 công trình, dự án: Thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 47 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|----------|--|--|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------|--------------------------|-----------------------|--------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | Đất rừng đặc dụng | | | | |
| | TỔNG | | 3.537,39 | 2.812,44 | 1.223,81 | 22,20 | | 701,60 | 23,35 |
| 1 | HUYỆN ĐỊNH HÓA | | 73,96 | 69,81 | 33,89 | | | 4,06 | 0,10 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,03 | 0,03 | 0,03 | | | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn | Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa | 0,32 | 0,32 | 0,19 | | | | |
| 3 | Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 9,50 | 8,60 | 6,60 | | | 0,90 | |
| 4 | Giao đất cho các hộ gia đình tại Khu tái định cư Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,14 | 0,14 | 0,14 | | | | |
| 5 | Giao đất cho các hộ gia đình tại Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,10 | 0,10 | 0,10 | | | | |
| 6 | Trường THCS xã Phú Đình | Xã Phú Đình, huyện Định Hóa | 0,93 | 0,90 | 0,20 | | | 0,03 | |
| 7 | Trường Mầm non xã Bộc Nhiêu | Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa | 0,05 | 0,03 | | | | 0,022 | |
| 8 | Sân nền sân văn hóa - thể thao | Xã Phú Đình, huyện Định Hóa | 1,27 | 1,24 | 0,52 | | | 0,03 | |
| 9 | Sân vận động thể thao trung tâm xã Bình Yên | Xã Bình Yên, huyện Định Hóa | 2,00 | 2,00 | 0,34 | | | | |
| 10 | Dự án Đầu tư Nhà máy may THAGACO Định Hóa | Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa | 9,40 | 9,40 | 9,40 | | | | |
| 11 | Đường giao thông nông thôn Làng Quặng B Gốc Sâu, xã Định Biên | Xã Định Biên, huyện Định Hóa | 0,07 | 0,07 | 0,05 | | | | |
| 12 | Đường nội đồng Co Liền, xã Định Biên | Xã Định Biên, huyện Định Hóa | 0,26 | 0,26 | 0,24 | | | | |
| 13 | Đường nội đồng Đồng Bền, xã Định Biên | Xã Định Biên, huyện Định Hóa | 0,19 | 0,19 | 0,19 | | | | |
| 14 | Đường giao thông nông thôn Làng Vệ (giai đoạn III), xã Định Biên | Xã Định Biên, huyện Định Hóa | 0,30 | 0,299 | 0,15 | | | | |
| 15 | Đường giao thông nông thôn Đồng Đau, xã Định Biên | Xã Định Biên, huyện Định Hóa | 0,02 | 0,023 | | | | | |
| 16 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh) | Xã Phú Tiến, xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Diềm Mặc, xã Phú Đình, huyện Định Hóa | 23,25 | 21,46 | 5,10 | | | 1,79 | |
| 17 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn-Kim Phượng, huyện Định Hóa | Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa | 2,55 | 2,10 | 0,33 | | | 0,45 | |
| 18 | Cải tạo, nâng cấp đường vào Ban chỉ huy Quân sự huyện | Thị trấn Chợ Chu, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa | 0,40 | 0,40 | 0,05 | | | | |
| 19 | Cải tạo, nâng cấp đường vào Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu | Thị trấn Chợ Chu, xã Kim Sơn, huyện Định Hóa | 1,00 | 1,00 | 0,05 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|--|---|----------------|--------------------------|--------------|--|--------------------------|-----------------------|-------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 20 | Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa (Hạng mục: Hoàn trả đường dân sinh xóm Nán Trên, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa) | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,26 | 0,26 | 0,24 | | | | |
| 21 | Đắp cấp, mở rộng nền đường từ ngã ba Quán Vuông xã Trung Hội đến cầu Ba Ngạc xã Bảo Cường, huyện Định Hóa | Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa | 1,00 | 0,96 | 0,85 | | | 0,04 | |
| 22 | Hồ Làng Pháng | Xã Bình Thành, huyện Định Hóa | 8,47 | 7,87 | 2,50 | | | 0,60 | |
| 23 | Sân lễ hội Chùa Hang | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 3,83 | 3,53 | 3,00 | | | 0,20 | 0,10 |
| 24 | Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử Trụ sở làm việc của Văn phòng Trung ương Đảng (1947-1948) tại xã Bình Thành, huyện Định Hóa | Xã Bình Thành, huyện Định Hóa | 0,30 | 0,30 | 0,13 | | | | |
| 25 | Hồ Điều hòa và công viên cây xanh thị trấn Chợ Chu | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 3,83 | 3,83 | 3,50 | | | | |
| 26 | Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 4,50 | 4,50 | | | | | |
| II | HUYỆN ĐỒNG HỖ | | 364,98 | 317,20 | 73,11 | | | 46,52 | 1,26 |
| 1 | Chuyển mục đích sang trồng cây hàng năm khác | Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ | 0,08 | 0,08 | 0,08 | | | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm | Các xã Hóa Thượng, Tân Long, Khe Mo, Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ | 1,34 | 1,34 | 1,09 | | | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn | Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ | 0,97 | 0,97 | 0,39 | | | | |
| 4 | Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Thái Nguyên | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 1,40 | 0,73 | 0,51 | | | 0,66 | 0,01 |
| 5 | Dự án Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp trồng cây và nuôi trồng thủy sản tại thôn Cao Phong, xã Hợp Tiến | Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ | 45,59 | 45,51 | 2,73 | | | 0,08 | |
| 6 | Dự án Chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh | Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ | 100,00 | 88,00 | 2,70 | | | 12,00 | |
| 7 | Khu dân cư Đá Thiên 1 | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 4,90 | 4,41 | 2,47 | | | 0,44 | 0,05 |
| 8 | Khu dân cư Đá Thiên 2 | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 0,45 | 0,40 | 0,25 | | | 0,05 | |
| 9 | Khu dân cư xóm Ấp Thái | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 12,50 | 11,69 | 9,74 | | | 0,76 | 0,05 |
| 10 | Khu dân cư xóm Gò Cao 1 | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 5,70 | 5,02 | 3,82 | | | 0,66 | 0,02 |
| 11 | Khu đất ở hoàn vốn Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 12,43 | 11,21 | 2,39 | | | 1,20 | 0,02 |
| 12 | Khu dân cư xóm Làng Mới | Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ | 2,60 | 0,50 | 0,50 | | | 2,10 | |
| 13 | Khu dân cư số 1, 2 xã Văn Hán | Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ | 12,00 | 9,69 | 8,00 | | | 2,31 | |
| 14 | Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2 | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 8,48 | 6,64 | 4,86 | | | 1,80 | 0,04 |
| 15 | Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 1 | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 1,54 | 0,81 | 0,67 | | | 0,70 | 0,03 |
| 16 | Quy hoạch khu dân cư Văn Hữu | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 12,46 | 11,25 | 9,78 | | | 1,21 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 17 | Xây dựng Khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng đầu tư, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát, Thị hành án, Hạt Kiểm lâm, Đội Quản lý thị trường, Kho Ngân hàng nhà nước, Viễn thông, Bưu điện) | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 27,85 | 18,37 | 6,61 | | | 9,48 | |
| 18 | Khu hành chính mới (Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện (gồm cả Quảng trường và đường giao thông); Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước huyện; Chi cục Thống kê, Đài Phát thanh truyền hình, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị, Bảo hiểm xã hội) | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 9,67 | 8,55 | 4,31 | | | 1,09 | 0,03 |
| 19 | Mở rộng thao trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601 | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,25 | 0,25 | 0,25 | | | | |
| 20 | Trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601 | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,22 | 0,22 | 0,18 | | | | |
| 21 | Xây dựng thao trường bắn cụm chiến đấu số 1 | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 8,20 | 8,20 | | | | | |
| 22 | Xây dựng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Hỷ | Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ | 6,88 | 6,76 | 0,79 | | | 0,12 | |
| 23 | Xây dựng Trường mầm non xã Tân Long, điểm trường Đồng Mây | Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ | 0,60 | 0,60 | 0,20 | | | | |
| 24 | Mở rộng trường mầm non số 1, xã Hóa Thượng | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,10 | 0,06 | | | | 0,04 | |
| 25 | Trường mầm non Cây Thị | Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ | 0,47 | 0,47 | 0,47 | | | | |
| 26 | Trường mầm non số 2, xã Minh Lập | Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ | 0,10 | 0,10 | 0,09 | | | | |
| 27 | Trường Mầm non Hòa Bình | Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ | 0,06 | 0,05 | | | | 0,01 | |
| 28 | Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa | Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ | 20,00 | 14,89 | 4,00 | | | 5,03 | 0,08 |
| 29 | Dự án Đầu tư Trạm dịch vụ ủy quyền Mitsubishi Motors và các loại xe ô tô | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,87 | 0,80 | 0,75 | | | 0,07 | |
| 30 | Dự án Sản xuất, chế biến chè hữu cơ công nghệ cao kết hợp du lịch trải nghiệm sản xuất và văn hóa chè | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 4,51 | 4,45 | 0,90 | | | 0,06 | |
| 31 | Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 6, xã Hóa Thượng | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,30 | 0,17 | 0,13 | | | 0,11 | 0,02 |
| 32 | Nhà máy may TNG Đồng Hỷ | Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ | 1,16 | 1,06 | 0,35 | | | 0,10 | |
| 33 | Mô đất san lấp tại khu vực xã Hóa Trung và xã Hóa Thượng | Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ | 15,52 | 15,23 | 0,33 | | | 0,28 | 0,01 |
| 34 | Mô đất san lấp khu vực xã Hóa Trung | Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ | 15,09 | 14,12 | 0,33 | | | 0,59 | 0,38 |
| 35 | Mở rộng đường xóm 9 đi Sông Cầu | Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ | 0,58 | 0,58 | | | | | |
| 36 | Mở rộng đường Km 11 đi xóm 9 | Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ | 0,70 | 0,70 | | | | | |
| 37 | Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 2,25 | 1,83 | 0,02 | | | 0,40 | 0,02 |
| 38 | Đường giao thông Huống Thượng - Chùa Hang | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,26 | 0,15 | | | | 0,11 | |
| 39 | Mở rộng các đường bê tông trên địa bàn xã Văn Hán | Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ | 0,26 | 0,26 | 0,06 | | | | |
| 40 | Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán | Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ | 6,48 | 5,23 | 2,70 | | | 0,75 | 0,50 |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|---|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------|--------------------------|-----------------------|-------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 41 | Mở rộng tuyến đường đoạn từ đường nhánh rẽ vào Bộ tư lệnh Quân khu 1 đến ngã 3 Hóa Thượng, giao với đường QL1B, xã Hóa Thượng | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 3,00 | 0,70 | 0,56 | | | 2,30 | |
| 42 | Dự án Công trình xây dựng mở rộng chợ Nam Hòa | Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ | 0,05 | 0,05 | 0,05 | | | | |
| 43 | Đình làng xóm Tam Thái | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,06 | 0,06 | 0,06 | | | | |
| 44 | Dự án Đầu tư xây dựng Nghĩa trang La Giang | Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 17,06 | 15,04 | | | | 2,02 | |
| III | HUYỆN ĐẠI TỪ | | 422,30 | 350,64 | 162,93 | 0,44 | | 70,45 | 1,22 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác | Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ | 0,15 | 0,15 | 0,15 | | | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm | Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ | 2,79 | 2,79 | 2,42 | | | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất rừng sản xuất | Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ | 0,10 | 0,10 | 0,10 | | | | |
| 4 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị | Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ | 0,20 | 0,20 | 0,01 | | | | |
| 5 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn | Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ | 1,75 | 1,75 | 0,70 | | | | |
| 6 | Đầu tư xây dựng Công trình nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng vật nuôi tinh Thái Nguyên | Xã Cát Nê, huyện Đại Từ | 5,76 | 5,76 | 0,03 | | | | |
| 7 | Khu dân cư xóm Giữa | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,14 | 0,14 | 0,14 | | | | |
| 8 | Dự án Khu lẻ dân cư tổ dân phố Cầu Thông 2 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,02 | | | | | 0,02 | |
| 9 | Khu đô thị 1C | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 9,58 | 8,60 | 8,20 | | | 0,98 | |
| 10 | Khu đô thị 1D | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 10,98 | 9,38 | 9,00 | | | 1,60 | |
| 11 | Khu dân cư sân vận động trung tâm huyện | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 1,22 | 1,00 | 0,50 | | | 0,22 | |
| 12 | Khu đô thị Cầu Thông | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 6,83 | 6,53 | 6,53 | | | 0,30 | |
| 13 | Khu đô thị Phố Chợ 2 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 3,50 | 3,45 | 3,45 | | | 0,05 | |
| 14 | Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 4,50 | 4,15 | 3,50 | | | 0,35 | |
| 15 | Khu đô thị An Long | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 17,52 | 14,71 | 9,95 | | | 2,81 | |
| 16 | Khu đô thị Royal Villa | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 10,00 | 8,54 | 7,72 | | | 1,46 | |
| 17 | Khu dân cư Đồng Trũng | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,52 | 0,36 | 0,26 | | | 0,16 | |
| 18 | Khu lẻ dân cư tổ dân phố An Long | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | | | |
| 19 | Khu dân cư số 1B | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,96 | 0,73 | 0,16 | | | 0,23 | |
| 20 | Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và các khu đất xen kẽ còn lại thuộc Khu dân cư Đồng Khốc | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 1,74 | 1,30 | 0,70 | | | 0,44 | |
| 21 | Khu dân cư số 1A | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 4,27 | 3,01 | 1,20 | | | 1,25 | 0,009 |
| 22 | Khu tái định cư Nam Sông Công | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,18 | 0,05 | | | | 0,13 | |
| 23 | Khu đô thị Sơn Hà | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 11,58 | 8,79 | 2,49 | | | 2,50 | 0,29 |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | | Đất rừng đặc dụng |
| 24 | Khu trung tâm thị trấn Quân Chu | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ | 10,70 | 7,58 | 1,00 | | | 2,98 | 0,14 |
| 25 | Khu tái định cư Đồi Tròn - thuộc Dự án Đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên | Xã Lục Ba, huyện Đại Từ | 4,05 | 3,55 | 1,01 | | | 0,50 | |
| 26 | Khu tái định cư xã Tân Thái (đôi Nam Văn-giải quyết tồn tại) | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ | 0,02 | | | | | 0,02 | |
| 27 | Điểm dân cư nông thôn số 1 | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ | 3,63 | 3,00 | 3,00 | | | 0,63 | |
| 28 | Khu tái định cư (Đường từ ĐT 261 vào Đền Gàn) | Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ | 3,00 | 3,00 | 3,00 | | | | |
| 29 | Điểm dân cư nông thôn | Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ | 6,00 | 6,00 | 6,00 | | | | |
| 30 | Điểm dân cư nông thôn số 1 | Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ | 8,13 | 7,73 | 7,00 | | | 0,40 | |
| 31 | Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ | 30,07 | 24,46 | 0,41 | | | 5,58 | 0,033 |
| 32 | Khu tái định cư xã Tân Thái | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ | 5,00 | 4,00 | | | | 1,00 | |
| 33 | Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu di dân, tái định cư cho các hộ dân xóm Yên Thái, xã Tân Thái | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ | 1,19 | 0,96 | 0,65 | | | 0,23 | |
| 34 | Khu dân cư trung tâm | Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ | 5,95 | 4,67 | 4,00 | | | 1,25 | 0,03 |
| 35 | Điểm dân cư nông thôn số 1 | Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ | 5,64 | 4,87 | 4,50 | | | 0,77 | |
| 36 | Khu dân cư Bán Luông | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ | 2,10 | 2,10 | 1,90 | | | | |
| 37 | Khu dân cư Bán Luông (bổ sung thêm) | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ | 2,54 | 2,04 | 1,21 | | | 0,50 | |
| 38 | Khu dân cư xóm Đồng Mạc (Đồng Phách - Kháo Còng) | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 4,30 | 3,50 | 3,00 | | | 0,80 | |
| 39 | Mở rộng khu dân cư Cầu Đá | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ | 0,33 | 0,33 | 0,33 | | | | |
| 40 | Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2 | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 4,73 | 4,02 | 2,99 | | | 0,71 | |
| 41 | Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên | Xã Kỳ Phú, huyện Đại Từ | 7,47 | 7,12 | 7,00 | | | 0,35 | |
| 42 | Điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Kỳ Phú | Xã Kỳ Phú, huyện Đại Từ | 0,40 | 0,15 | 0,05 | | | 0,25 | |
| 43 | Khu tái định cư (để thực hiện Dự án Đầu tư khai thác mỏ sét cao lanh Phú Lạc) | Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ | 1,50 | 1,50 | 1,50 | | | | |
| 44 | Điểm dân cư nông thôn | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ | 2,00 | 2,00 | 2,00 | | | | |
| 45 | Điểm dân cư nông thôn | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ | 5,58 | 4,20 | 3,65 | | | 1,37 | 0,01 |
| 46 | Điểm dân cư nông thôn số 1 | Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ | 5,39 | 4,03 | 2,75 | | | 1,36 | |
| 47 | Khu dân cư mới Hồ Thổ Hồng | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ | 19,80 | 19,60 | | | | 0,20 | |
| 48 | Khu dân cư xóm Đền | Xã Quân Chu, huyện Đại Từ | 5,79 | 3,35 | 3,29 | | | 2,44 | |
| 49 | Khu dân cư nông thôn số 1 | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 6,82 | 6,07 | 3,46 | | | 0,69 | 0,06 |
| 50 | Trụ sở UBND xã Khôi Kỳ | Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ | 0,55 | 0,40 | | | | 0,15 | |
| 51 | Trụ sở UBND xã Cát Nê | Xã Cát Nê, huyện Đại Từ | 0,28 | 0,28 | 0,28 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|--|--|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|--|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 52 | Trụ sở UBND thị trấn Đại Từ cũ | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,26 | 0,05 | | | | 0,21 | |
| 53 | Mở rộng Trung tâm hành chính UBND huyện Đại Từ | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 1,67 | 1,17 | 1,17 | | | 0,50 | |
| 54 | Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Thái | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ | 0,10 | 0,10 | | | | | |
| 55 | Trụ sở làm việc UBND xã Phú Thịnh và các hạng mục phụ trợ | Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ | 1,76 | 1,75 | 1,49 | | | 0,01 | |
| 56 | Trụ sở làm việc UBND xã Yên Lãng (Nhà làm việc và nhà văn hóa) | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ | 1,38 | 1,38 | | | | | |
| 57 | Mở rộng trụ sở công an huyện | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,44 | 0,06 | 0,06 | | | 0,38 | |
| 58 | Xây dựng khu vực phòng thủ (Trận địa phòng không) | Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ | 0,50 | 0,18 | | | | 0,32 | |
| 59 | Xây dựng khu vực phòng thủ (Trận địa phòng không) | Xã Ký Phú, huyện Đại Từ | 2,35 | 2,35 | | | | | |
| 60 | Mở rộng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Đại Từ | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,54 | 0,54 | 0,54 | | | | |
| 61 | Nhà văn hóa xã An Khánh | Xã An Khánh, huyện Đại Từ | 0,13 | 0,13 | 0,13 | | | | |
| 62 | Không gian văn hóa trà | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 2,00 | 1,90 | 1,70 | | | 0,10 | |
| 63 | Phòng khám đa khoa Thủ đô | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,33 | 0,32 | 0,22 | | | 0,01 | |
| 64 | Xây dựng Trạm y tế xã Tiên Hội | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 0,16 | 0,16 | | | | | |
| 65 | Mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,31 | 0,31 | 0,31 | | | | |
| 66 | Trường mầm non Hoa Sen | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,10 | 0,10 | 0,05 | | | | |
| 67 | Trường mầm non Hùng Sơn 2 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,33 | 0,05 | | | | 0,28 | |
| 68 | Trường mầm non Hùng Sơn 1 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,30 | 0,30 | | | | | |
| 69 | Mở rộng Trường mầm non Na Mao | Xã Na Mao, huyện Đại Từ | 0,08 | 0,08 | 0,03 | | | | |
| 70 | Mở rộng Trường tiểu học Việt Ân | Xã Na Mao, huyện Đại Từ | 0,14 | 0,14 | 0,14 | | | | |
| 71 | Mở rộng Trường THCS | Xã Na Mao, huyện Đại Từ | 0,08 | 0,08 | 0,08 | | | | |
| 72 | Mở rộng Trường mầm non Phúc Lương | Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ | 0,30 | 0,23 | 0,17 | | | 0,07 | |
| 73 | Mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 0,14 | | | | | 0,14 | |
| 74 | Mở rộng Trường tiểu học Quân Chu | Xã Quân Chu, huyện Đại Từ | 0,05 | | | | | 0,05 | |
| 75 | Trường Trung học phổ thông Đội Cấn | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ | 3,80 | 3,00 | 0,10 | | | 0,80 | |
| 76 | Trường mầm non Yên Lãng | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ | 0,46 | - | | | | 0,460 | |
| 77 | Sân thể thao | Xã Na Mao, huyện Đại Từ | 1,31 | 1,31 | 1,31 | | | | |
| 78 | Xây dựng sân vận động xã | Xã An Khánh, huyện Đại Từ | 1,20 | 1,20 | 1,20 | | | | |
| 79 | Sân vận động thể thao xã | Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ | 1,60 | 1,60 | 1,60 | | | | |
| 80 | Sân thể thao | Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ | 1,20 | 1,20 | 1,20 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | |
|-----|---|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | |
| 81 | Trung tâm Thể thao văn hóa | Xã Cát Nê, huyện Đại Từ | 1,20 | 1,20 | 1,10 | | | |
| 82 | Trung tâm Văn hóa thể thao xóm Lưu Quang | Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ | 0,64 | 0,64 | 0,27 | | | |
| 83 | Khu thể thao | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 1,04 | 1,03 | 1,01 | | | 0,01 |
| 84 | Trung tâm Thể thao dưới nước | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 2,00 | 1,95 | 1,70 | | 0,05 | |
| 85 | Trung tâm Thể thao văn hóa | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ | 1,50 | 1,50 | 1,50 | | | |
| 86 | Cửa hàng kinh doanh xăng, dầu, khí hóa lỏng và chăm sóc, bảo dưỡng xe cơ giới | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ | 0,30 | 0,30 | 0,30 | | | |
| 87 | Sản xuất kinh doanh (sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ ô tô kết hợp buôn bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu) | Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ | 0,24 | 0,24 | 0,24 | | | |
| 88 | Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ | 24,50 | 22,69 | 0,36 | | 1,80 | 0,01 |
| 89 | Nhà máy may TNG Đại Từ | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 0,67 | 0,31 | 0,18 | | 0,35 | 0,01 |
| 90 | Nhà máy sản xuất hàng may xuất khẩu TDT | Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ | 0,80 | 0,80 | 0,80 | | | |
| 91 | Nhà máy may THAGACO Đại Từ (giai đoạn 2) | Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ | 3,00 | 3,00 | 2,97 | | | |
| 92 | Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông và gạch ngói Việt Cường | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ | 0,09 | 0,09 | 0,09 | | | |
| 93 | Khai thác mỏ sét cao lanh | Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ | 25,37 | 6,98 | 3,18 | | 18,03 | 0,36 |
| 94 | Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa | Xã An Khánh, huyện Đại Từ | 2,89 | 2,41 | 0,20 | | 0,48 | |
| 95 | Dự án Núi Pháo - Khu xóm 3, xóm 4, xóm 2 | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ | 2,50 | 1,70 | 0,06 | | 0,80 | |
| 96 | Dự án Núi Pháo | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 9,80 | 7,09 | 1,00 | | 2,65 | 0,06 |
| 97 | Dự án Núi Pháo | Xã Tân Linh, huyện Đại Từ | 1,22 | 1,17 | | | 0,05 | |
| 98 | Dự án Núi Pháo | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ | 10,45 | 4,70 | 0,59 | | 5,69 | 0,06 |
| 99 | Khai thác mỏ thiếc gốc tiêu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ | 4,26 | 4,26 | | | | |
| | | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 8,55 | 8,55 | | | | |
| | | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ | 14,77 | 14,75 | | | 0,02 | |
| 100 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên | Xã Bình Thuận, xã Lục Ba, xã Ký Phú, xã Cát Nê, xã Quân Chu, thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ | 4,20 | 4,18 | 3,98 | | 0,02 | |
| 101 | Xây dựng mới Bến xe khách của huyện | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,19 | 0,10 | 0,04 | | 0,09 | |
| 102 | Dự án Ngâm tràn Suối Long, ngâm tràn Suối Mang (thuộc dự án kéo dài từ đường Nam Sông Công lên xã Tiên Hội, huyện Đại Từ) | Xã Tiên Hội, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,71 | 0,30 | 0,20 | | 0,31 | 0,10 |
| 103 | Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngâm suối Mang đến Công ty Cổ phần may TNG) | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 2,22 | 2,04 | 1,75 | | 0,18 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----------|---|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | | Đất rừng đặc dụng |
| 104 | Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngầm suối Mang đến Công ty Cổ phần may TNG) (bổ sung thêm) | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 1,20 | 1,02 | 0,69 | | | 0,17 | 0,01 |
| 105 | Đường Cù Vân - An Khánh | Xã An Khánh, huyện Đại Từ | 0,03 | 0,02 | | | | 0,01 | |
| 106 | Đường vào Trụ sở làm việc UBND xã | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ | 0,80 | 0,80 | 0,80 | | | | |
| 107 | Đường từ QL 37 đến đường bê tông xóm Gò | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | | | |
| 108 | Công trình cấp nước sinh hoạt | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ | 0,07 | 0,07 | | | | | |
| 109 | Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh huyện Đại Từ | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ | 0,08 | 0,07 | | | | 0,01 | |
| 110 | Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên | Xã La Bằng, huyện Đại Từ | 2,25 | 2,03 | 1,22 | | | 0,20 | 0,02 |
| 111 | Mở rộng Khu di tích lịch sử 27/7 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 2,00 | 1,60 | | | | 0,40 | |
| 112 | Địa điểm Quân y xã Trần Quốc Toàn | Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ | 0,02 | 0,02 | | | | | |
| 113 | Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 2 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,07 | 0,07 | 0,07 | | | | |
| 114 | Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 3 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,10 | 0,10 | 0,02 | | | | |
| 115 | Nhà văn hóa tổ dân phố 17 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,09 | 0,09 | | | | | |
| 116 | Nhà văn hóa tổ dân phố Hợp Thành | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,06 | 0,06 | 0,06 | | | | |
| 117 | Nhà văn hóa các xóm, tổ dân phố | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,54 | 0,45 | 0,45 | | | 0,09 | |
| 118 | Nhà văn hóa các xóm | Xã Cát Nê, huyện Đại Từ | 0,58 | 0,58 | 0,58 | | | | |
| 119 | Nhà văn hóa xóm Bình Khang | Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ | 0,06 | 0,06 | 0,06 | | | | |
| 120 | Nhà văn hóa xóm Gió | Xã Ký Phú, huyện Đại Từ | 0,15 | 0,15 | 0,15 | | | | |
| 121 | Nhà văn hóa 8 xóm | Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ | 0,62 | 0,62 | 0,30 | | | | |
| 122 | Nhà văn hóa các xóm: Dưới 3, Đình 1, Kỳ Linh, Máy | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | | | |
| 123 | Chợ Trung tâm xã | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ | 0,80 | 0,80 | 0,80 | | | | |
| 124 | Bãi chứa và khu xử lý rác thải | Xã Lục Ba, Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ | 6,20 | 5,65 | 1,04 | | | 0,55 | |
| 125 | Bãi chứa và khu xử lý rác thải | Xã Lục Ba, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ | 2,10 | 2,10 | | | | | |
| 126 | Mở rộng chùa Bình Định | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ | 0,50 | 0,50 | | | | | |
| 127 | Khu tâm linh Hồ Núi Cốc (Bao gồm: khu xây tháp, khu phụ trợ và đường lên tháp) | Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ | 8,14 | 7,64 | | 0,44 | | 0,50 | |
| 128 | Dự án Nghỉ địa tập trung xóm Tân Bình - Thác Vạng | Xã An Khánh, huyện Đại Từ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | | | |
| 129 | Dự án Nghỉ địa tập trung xóm Tân Bình - Thác Vạng (bổ sung thêm) | Xã An Khánh, huyện Đại Từ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | | | |
| IV | HUYỆN PHÚ BÌNH | | 329,05 | 237,51 | 131,63 | | | 88,80 | 2,75 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm | Các xã, thị trấn, huyện Phú Bình | 0,25 | 0,25 | 0,25 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,10 | 0,10 | 0,05 | | | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn | Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình | 4,10 | 4,10 | 2,44 | | | | |
| 4 | Khu đô thị Cầu Cỏ | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,99 | 3,99 | 3,99 | | | | |
| 5 | Khu đô thị số 12 | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 5,00 | 4,60 | 3,98 | | | 0,40 | |
| 6 | Khu đô thị số 8 | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 11,25 | 9,69 | 5,86 | | | 1,40 | 0,16 |
| | | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 4,40 | 4,25 | 2,65 | | | 0,15 | |
| 7 | Khu đô thị số 04, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 4,30 | 3,70 | 3,50 | | | 0,60 | |
| 8 | Khu đô thị số 05, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 6,60 | 5,66 | 5,11 | | | 0,94 | |
| 9 | Khu đô thị số 06, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,88 | 3,81 | 3,78 | | | 0,07 | |
| 10 | Khu dân cư Hồ Dinh | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 1,42 | 1,39 | 1,28 | | | 0,03 | |
| 11 | Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,95 | 0,62 | 0,57 | | | 0,32 | 0,01 |
| 12 | Khu đô thị số 7, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,63 | 3,12 | 2,52 | | | 0,51 | |
| 13 | Khu đô thị số 11, thị trấn Hương Sơn | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 1,50 | 1,50 | 1,50 | | | | |
| | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,90 | 3,90 | 3,90 | | | | |
| 14 | Khu đô thị số 4, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 13,98 | 12,24 | 7,75 | | | 1,74 | |
| | | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 2,00 | 1,97 | 1,88 | | | 0,03 | |
| 15 | Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 3,32 | 3,26 | 2,09 | | | 0,06 | |
| 16 | Khu đô thị số 2 thuộc Khu đô thị mới xã Điềm Thụy | Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình | 9,00 | 7,26 | 3,00 | | | 1,74 | |
| 17 | Điểm dân cư Trung tâm xã Tân Đức | Xã Tân Đức, huyện Phú Bình | 4,82 | 4,72 | 4,30 | | | 0,10 | |
| 18 | Điểm dân cư sinh thái Điềm Thụy | Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình | 9,00 | 7,43 | | | | 1,57 | |
| 19 | Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Điềm Thụy (Công ty Việt Á) | Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình | 7,58 | 6,55 | 5,55 | | | 1,03 | |
| 20 | Khu tái định cư Khu công nghiệp Điềm Thụy 170 ha | Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình | 1,90 | 1,84 | 0,87 | | | 0,06 | |
| 21 | Dự án Xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp | Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình | 5,00 | 4,20 | 3,90 | | | 0,70 | 0,10 |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|---|--|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 22 | Dự án Khu dân cư tại xã Diêm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc) | Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình | 11,94 | 10,54 | 7,34 | | | 1,40 | |
| 23 | Dự án Xây dựng Khu dân cư mới Xuân Phương | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 0,30 | | | | | 0,30 | |
| 24 | Dự án Xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân) | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 9,00 | 7,79 | 6,50 | | | 0,81 | 0,40 |
| 25 | Khu dân cư mới Phú Lâm | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 5,00 | 4,97 | 4,90 | | | 0,03 | |
| 26 | Khu dân cư và Thương mại Việt Cường | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 5,60 | 0,19 | | | | 5,41 | |
| | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,60 | | | | | 3,60 | |
| | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 1,55 | | | | | 1,55 | |
| 27 | Khu dân cư và Thương mại Thiên Phúc | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 5,86 | 0,19 | | | | 5,67 | |
| | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,60 | | | | | 3,60 | |
| | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 1,66 | | | | | 1,66 | |
| 28 | Điểm dân cư nông thôn xóm Lương Thái, xã Lương Phú | Xã Lương Phú, huyện Phú Bình | 1,23 | 1,23 | 0,80 | | | | |
| 29 | Khu dân cư Trung tâm xã Bàn Đạt | Xã Bàn Đạt huyện Phú Bình | 0,60 | 0,60 | 0,60 | | | | |
| 30 | Đấu giá quyền sử dụng đất 01 lô đất tại Khu dân cư trung tâm xã Úc Kỳ | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 0,01 | 0,01 | 0,01 | | | | |
| 31 | Điểm dân cư nông thôn xóm Rô, xã Thượng Đình | Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | 0,15 | 0,15 | | | | | |
| 32 | Khu tái định cư xóm Trạng, xã Diêm Thụy (Khu tái định cư Khu công nghiệp 170 ha) | Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình | 6,01 | 5,69 | 4,19 | | | 0,32 | |
| 33 | Mở rộng Khu trung tâm xã Nhã Lộng | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 0,40 | 0,40 | | | | | |
| 34 | Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Diêm Thụy) | Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình | 5,00 | 4,76 | 3,13 | | | 0,24 | |
| 35 | Trụ sở UBND xã Đào Xá | Xã Đào Xá, huyện Phú Bình | 0,72 | 0,65 | 0,65 | | | 0,07 | |
| 36 | Trụ sở UBND xã Tân Khánh | Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình | 0,03 | 0,03 | | | | | |
| 37 | Phòng làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Hà Châu | Xã Hà châu, huyện Phú Bình | 0,05 | 0,05 | | | | | |
| 38 | Mở rộng Trụ sở UBND xã Úc Kỳ | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 0,08 | 0,08 | 0,08 | | | | |
| 39 | Mở rộng Trường bán, Thao trường huấn luyện, Trường Quân sự/Quân khu I | Xã Bàn Đạt và xã Tân Khánh, huyện Phú Bình | 2,61 | 2,61 | 1,91 | | | | |
| 40 | Nâng cấp Công trình ngầm trong căn cứ chiến đấu và xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 0,25 | 0,25 | | | | | |
| 41 | Thao trường bắn của Ban chỉ huy quân sự huyện | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 6,07 | 5,99 | 0,29 | | | | 0,08 |
| 42 | Thao trường bắn Hồ Cùg xã Tân Kim | Xã Tân Kim, huyện Phú Bình | 0,30 | 0,30 | | | | | |
| 43 | Nhà văn hóa Trung tâm xã Nhã Lộng | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 0,51 | 0,50 | 0,30 | | | 0,01 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | |
|---------------|--|--|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 44 | Trung tâm văn hóa thể thao xã Bàn Đạt | Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình | 1,30 | 1,30 | 1,20 | | | |
| 45 | Quảng trường huyện Phú Bình | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 1,36 | 1,17 | 1,17 | | 0,19 | |
| 46 | Nhà văn hóa xã Tân Hòa | Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình | 0,18 | 0,14 | | | 0,04 | |
| 47 | Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim | Xã Tân Kim, huyện Phú Bình | 0,03 | 0,03 | | | | |
| 48 | Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh | Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình | 0,51 | 0,51 | 0,51 | | | |
| 49 | Trạm Y tế xã Nga My | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 0,14 | 0,14 | 0,14 | | | |
| 50 | Mở rộng Trường Mầm non Bảo Lý | Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình | 0,04 | 0,04 | 0,04 | | | |
| 51 | Trường mầm non xã Dương Thành | Xã Dương Thành, huyện Phú Bình | 0,32 | | | | 0,32 | |
| 52 | Công trình xây dựng Trường Mầm non xã | Xã Thượng Đĩnh, huyện Phú Bình | 0,33 | 0,33 | | | | |
| 53 | Mở rộng Trường Mầm non | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,31 | 0,31 | 0,31 | | | |
| 54 | Trường Mầm non trung tâm | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 0,52 | 0,52 | 0,52 | | | |
| 55 | Công trình nhà lớp học và một số công trình phụ trợ, Trường Tiểu học Hà Châu | Xã Hà Châu, huyện Phú Bình | 0,04 | 0,04 | | | | |
| 56 | Trường mầm non Tân Hòa | Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình | 0,15 | 0,15 | | | | |
| 57 | Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim | Xã Tân Kim, huyện Phú Bình | 0,22 | 0,22 | 0,14 | | | |
| 58 | Khu thể thao xã Nga My | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 0,06 | 0,06 | 0,06 | | | |
| 59 | Sân vận động, thể thao núi Cạm | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 2,60 | 2,60 | | | | |
| 60 | Khu công nghiệp Diêm Thụy phần diện tích 180ha (khu A) | Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình | 5,00 | 4,60 | 1,20 | | 0,40 | |
| 61 | Cụm công nghiệp Diêm Thụy (giai đoạn 1) | Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình | 10,40 | 9,80 | 4,78 | | 0,60 | |
| 62 | Cụm công nghiệp Diêm Thụy (giai đoạn 2) | Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình | 10,47 | 9,35 | 4,61 | | 1,12 | |
| 63 | Trụ sở làm việc, nhà kho, xưởng sản xuất HTX Tân Ngọc | Xã Tân Đức, huyện Phú Bình | 0,40 | 0,40 | 0,40 | | | |
| 64 | Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Phú Bình, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,18 | 0,15 | 0,15 | | 0,03 | |
| 65 | Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại tổ dân phố Đông, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,42 | 0,42 | 0,42 | | | |
| 66 | Khu trông giữ xe và đón trả công nhân Samsung (Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Anh Mão) | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 0,74 | 0,74 | 0,74 | | | |
| 67 | Cơ sở sản xuất và trưng bày sản phẩm thời trang may Phú Lâm (Công ty Hà Sơn) | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 0,20 | 0,20 | 0,17 | | | |
| 68 | Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình (Dương Nghĩa Lũng, Dương Nghĩa Lý) | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 0,64 | 0,61 | 0,41 | | 0,03 | |
| 69 | Khai thác mỏ cát, sỏi tại Khu vực xóm Bồng Lai, xã Thượng Đĩnh và xóm Ngưu, xã Bàn | Xã Thượng Đĩnh, huyện Phú Bình | 6,07 | 1,07 | 0,53 | | 5,00 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|--|---|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|--|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 69 | Lai, xã Thượng Đình và xóm Ngược, xã Đào Lý, huyện Phú Bình và công trình phụ trợ | Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình | 0,84 | | | | 0,84 | | |
| 70 | Mỏ cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý | Xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý, huyện Phú Bình | 24,43 | 4,12 | 3,36 | | 18,36 | 1,95 | |
| 71 | Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò Lai, xóm Gò Lai và xóm Bông Lai, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | 8,80 | 2,92 | 2,92 | | 5,88 | | |
| 72 | Đường Vành đai 5, vùng thủ đô Hà Nội | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 14,80 | 13,10 | 1,20 | | 1,70 | | |
| | | Xã Hà Châu, huyện Phú Bình | 10,50 | 9,75 | 1,00 | | 0,75 | | |
| 73 | Đường giao thông vào Trụ sở UBND xã Đào Xá mới | Xã Đào Xá, huyện Phú Bình | 0,16 | 0,15 | 0,04 | | 0,01 | | |
| 74 | Đường giao thông Cụm Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 0,95 | 0,95 | 0,15 | | | | |
| 75 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 261, đoạn từ Km 46+200 - Km49+982 và cầu Đèo tại lý trình Km45+136 | Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình | 3,15 | 0,90 | 0,25 | | 2,25 | | |
| 76 | Đường nối Quốc lộ 37- Quốc lộ 3 mới (đường 41m) | Thị trấn Hương Sơn, xã Nga My, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 11,46 | 0,40 | | | 11,06 | | |
| 77 | Cầu Na Mé xã Bàn Đạt | Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình | 0,12 | 0,12 | 0,07 | | | | |
| 78 | Điểm trông giữ xe Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 3,32 | 3,17 | 1,92 | | 0,15 | | |
| 79 | Đường đi vào sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 0,27 | 0,27 | 0,07 | | | | |
| 80 | Hiện đất để mở rộng đường giao thông và làm đường giao thông vào vị trí chuyển mục đích | Các xã, thị trấn, huyện Phú Bình | 1,00 | 1,00 | 0,50 | | | | |
| 81 | Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xóm Trại 1, xóm Múc, xã Úc Kỳ | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 2,81 | 2,52 | | | 0,27 | 0,02 | |
| 82 | Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km3+500 - Km3+700 và đoạn từ Km4+950 -Km5+350) | Xã Hà Châu, huyện Phú Bình | 1,82 | 1,07 | | | 0,75 | | |
| 83 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống xói lở bờ sông cầu bảo vệ khu dân cư, xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình | Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình | 1,70 | 0,25 | 0,001 | | 1,44 | 0,01 | |
| | | Xã Đào Xá, huyện Phú Bình | 1,14 | 0,12 | 0,02 | | 1,01 | 0,02 | |
| 84 | Mở rộng sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 3,00 | 3,00 | 0,01 | | | | |
| 85 | Mở rộng Nhà văn hóa xóm La Đuốc xã Tân Kim | Xã Tân Kim, huyện Phú Bình | 0,56 | 0,56 | 0,47 | | | | |
| 86 | Nhà văn hóa xóm La Lê, xã Tân Thành | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 0,40 | | | | 0,40 | | |
| 87 | Dự án Xây dựng công trình cải tạo chống quá tải (đường dây 971, 972, 974 trung gian Phú Bình lên 22kV, 35 kV) | Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình | 0,31 | 0,31 | 0,09 | | | | |
| 88 | Dự án Cải tạo, nâng cấp chống quá tải đường dây 10kV sau Trạm trung gian Phú Bình 2 lên 22kV | Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình | 0,05 | 0,04 | 0,03 | | 0,01 | | |
| 89 | Dự án Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (Dự án KFW3) | Xã Điem Thụy, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | 0,11 | 0,08 | 0,04 | | 0,03 | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | |
|---------------|---|---|----------------|--------------------------|--------------|--|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 90 | Dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống điện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 373 Gò Đầm - 373 Phú Bình. | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 0,01 | 0,01 | 0,003 | | | |
| 91 | Dự án Cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên | Xã Bàn Đạt, xã Lương Phú, huyện Phú Bình | 0,02 | 0,02 | 0,02 | | | |
| 92 | Dự án Đầu tư xây dựng công trình xuất tuyến 22 KV, 35KV và trạm biến áp Yên Bình 2 | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 0,04 | 0,04 | 0,04 | | | |
| 93 | Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao Hòa Lâm Tân Thành | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 9,40 | 9,36 | 0,49 | | 0,04 | |
| 94 | Dự án Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thành | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 1,20 | 1,20 | | | | |
| 95 | Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Khánh | Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình | 0,05 | 0,05 | | | | |
| V | HUYỆN PHÚ LƯƠNG | | 196,48 | 141,25 | 41,82 | | 51,91 | 3,32 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm | Các xã, thị trấn, huyện Phú Lương | 2,65 | 2,65 | 2,33 | | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản | Các xã, thị trấn, huyện Phú Lương | 0,08 | 0,08 | 0,08 | | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị | Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương | 0,11 | 0,11 | 0,08 | | | |
| 4 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn | Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương | 0,61 | 0,61 | 0,23 | | | |
| 5 | Khu dân cư Thành Nam 1 (Khu đô thị Thành Nam 1) | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 5,56 | 5,56 | 5,11 | | | |
| 6 | Khu đô thị Thác Lở (Khu dân cư Tiểu khu Trần Phú) | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 6,00 | 5,76 | 0,72 | | 0,24 | |
| 7 | Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2) | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 4,77 | 4,77 | 4,77 | | | |
| 8 | Khu đô thị số 1 Đu - Động Đạt | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 1,20 | | | | 1,20 | |
| | | Xã Động Đạt, huyện Phú Lương | 18,60 | | | | 18,60 | |
| 9 | Khu dân cư Làng Mới | Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương | 0,16 | 0,14 | 0,12 | | 0,02 | |
| 10 | Khu dân cư Đồng Danh | Xã Túc Tranh, huyện Phú Lương | 6,99 | 5,88 | 2,64 | | 1,11 | |
| 11 | Khu dân cư Mỹ Khánh | Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương | 1,00 | 1,00 | 0,94 | | | |
| 12 | Khu dân cư tại xóm Làng (giáp chợ Trào) | Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương | 0,35 | 0,35 | 0,20 | | | |
| 13 | Điểm dân cư nông thôn | Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương | 0,51 | 0,47 | 0,40 | | 0,04 | |
| 14 | Điểm dân cư nông thôn xã Vô Tranh | Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương | 2,10 | 1,97 | 1,96 | | 0,13 | |
| 15 | Mở rộng Trụ sở UBND huyện Phú Lương | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 0,10 | 0,10 | | | | |
| 16 | Trụ sở UBND xã Động Đạt | Xã Động Đạt, huyện Phú Lương | 0,49 | 0,49 | 0,49 | | | |
| 17 | Trụ sở UBND thị trấn Đu | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 0,69 | 0,63 | 0,63 | | 0,03 | 0,03 |
| 18 | Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên | Xã Động Đạt, huyện Phú Lương | 40,00 | 38,800 | | | 0,60 | 0,600 |
| 19 | Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương | Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương | 3,95 | | | | 3,95 | |
| 20 | Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương | xã Động Đạt, huyện Phú Lương | 0,75 | 0,752 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|--|--|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|-------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 21 | Xây dựng nhà văn hóa Ba Họ | Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương | 0,02 | 0,02 | | | | | |
| 22 | Trung tâm văn hóa thể thao | Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương | 1,57 | 1,500 | 0,09 | | | 0,04 | 0,030 |
| 23 | Trung tâm văn hóa Thể thao huyện Phú Lương | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 1,64 | 0,702 | 0,70 | | | 0,89 | 0,043 |
| 24 | Bệnh viện đa khoa Đông Đạ | Xã Đông Đạ, huyện Phú Lương | 2,00 | 2,00 | 1,77 | | | | |
| 25 | Trạm y tế xã Yên Ninh | Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương | 0,19 | | | | | 0,19 | |
| 26 | Trạm Y tế xã Vô Tranh | Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương | 0,11 | | | | | | 0,114 |
| 27 | Giao đất cho Trạm Y Tế | Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương | 0,12 | | | | | 0,12 | |
| 28 | Trung tâm đào tạo và nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc, Trường Đại học Y dược Thái Nguyên | Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương | 6,95 | 6,34 | 0,74 | | | 0,61 | |
| 29 | Trường Tiểu học Yên Lạc II | Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương | 0,35 | 0,35 | | | | | |
| 30 | Trường tiểu học Tứ Tranh | Xã Tứ Tranh, huyện Phú Lương | 0,70 | 0,70 | | | | | |
| 31 | Trường mầm non Đông Đạ | Xã Đông Đạ, huyện Phú Lương | 0,29 | 0,29 | 0,24 | | | | |
| 32 | Trường Mầm Non xóm Làng | Xã Yên Đô, huyện Phú Lương | 0,28 | | | | | 0,28 | |
| 33 | Trường THCS xã Vô Tranh | Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương | 0,15 | | | | | | 0,154 |
| 34 | Cụm công nghiệp xã Yên Lạc | Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương | 25,60 | 20,05 | 9,26 | | | 5,09 | 0,46 |
| 35 | Khu trưng bày, bán các sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích tại khu vực Đồi Chè | Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương | 0,82 | 0,77 | 0,50 | | | 0,05 | |
| 36 | Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Xã Phú Lý, huyện Phú Lương | 0,30 | 0,30 | 0,30 | | | | |
| 37 | Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương | 0,30 | 0,30 | 0,30 | | | | |
| 38 | Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Xã Phần Mễ, huyện Phú Lương | 0,30 | 0,30 | 0,10 | | | | |
| 39 | Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại Tổ dân phố Trảng Học, thị trấn Đu của Công ty TNHH Thương mại Long Hưng Thịnh Thái Nguyên | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 0,49 | 0,49 | 0,27 | | | | |
| 40 | Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Đông Đạ, huyện Phú Lương của Công ty TNHH Khoa Hồng Thái Nguyên | Xã Đông Đạ, huyện Phú Lương | 0,75 | 0,74 | 0,69 | | | 0,01 | |
| 41 | Công trình Tiểu dự án cấp nước 9, cấp nước sinh hoạt xã Cỗ Lũng | Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương | 0,05 | 0,01 | 0,01 | | | 0,04 | |
| 42 | Công trình Tiểu dự án cấp nước 3, cấp nước sinh hoạt xã Tứ Tranh | Xã Tứ Tranh, huyện Phú Lương | 0,07 | 0,07 | 0,06 | | | | |
| 43 | Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa, thị trấn Đu và xã Phần Mễ, huyện Phú Lương | Thị trấn Đu và xã Phần Mễ, huyện Phú Lương | 20,85 | 18,06 | | | | 2,66 | 0,13 |
| 44 | Mỏ than Bá Sơn | Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương | 23,58 | 7,21 | 2,63 | | | 14,62 | 1,75 |
| 45 | Mở rộng Nhà máy gạch của Công ty TNHH Quang Trung | Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương | 3,40 | 3,28 | 0,80 | | | 0,12 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|--|---|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 46 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh) | Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương | 1,23 | 1,20 | 1,00 | | | 0,03 | |
| 47 | Mở rộng đường Na Mây - Bàn Héo đi xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa (Giai đoạn 2) | Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương | 0,28 | 0,25 | 0,02 | | | 0,03 | |
| 48 | Mở rộng tuyến đường xóm Đồng Danh | Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương | 0,25 | 0,22 | 0,08 | | | 0,03 | |
| 49 | Mở rộng tuyến đường xóm Ba Luông- Khe Khoang | Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương | 0,20 | 0,15 | | | | 0,05 | |
| 50 | Đường Di tích địa điểm Đại hội Chiến sỹ thi đua yêu nước toàn quốc | Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương | 0,80 | 0,80 | | | | | |
| 51 | Đường bê tông xóm Na Mọn | Xã Phú Lý, huyện Phú Lương | 0,25 | 0,25 | | | | | |
| 52 | Đường nông thôn xóm Na Biều | Xã Phú Lý, huyện Phú Lương | 0,27 | 0,27 | | | | | |
| 53 | Đường bê tông xóm Khuân Rây | Xã Phú Lý, huyện Phú Lương | 0,21 | 0,21 | | | | | |
| 54 | Đường Thái Nguyên- Chợ Mới, Bắc Kạn | Xã Tức Tranh, Phú Đô, Yên Lạc | 0,15 | 0,15 | 0,02 | | | | |
| 55 | Đường 268 | Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương | 0,64 | 0,54 | 0,06 | | | 0,10 | |
| 56 | Mở rộng Đường xóm Đìn Đeng - Làng Nông | Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương | 0,10 | 0,100 | 0,04 | | | | |
| 57 | Đường bê tông tiểu khu Lân 1 | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 0,05 | 0,050 | | | | | |
| 58 | Đường bê tông tiểu khu Cầu Lân (giai đoạn 2) | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 0,15 | 0,150 | | | | | |
| 59 | Đường bê tông tổ 6, tiểu khu Cầu Trắng | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 0,04 | 0,040 | | | | | |
| 60 | Đường bê tông vào Nghĩa trang tiểu khu Cầu Trắng - Thái An | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 0,05 | 0,050 | | | | | |
| 61 | Đường mây tre đan | Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương | 0,80 | 0,800 | 0,30 | | | | |
| 62 | Đường trục xã, liên xã | Xã Động Đạt, huyện Phú Lương | 0,29 | 0,290 | 0,15 | | | | |
| 63 | Nhà bia ghi dấu tích địa điểm an táng Nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến | Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương | 0,23 | 0,21 | 0,04 | | | 0,01 | 0,01 |
| 64 | Mở rộng Nhà văn hóa xóm Pháng 1 | Xã Phú Đò, huyện Phú Lương | 0,02 | 0,02 | | | | | |
| 65 | Mở rộng Nhà văn hóa xóm Phú Nam 1 | Xã Phú Đò, huyện Phú Lương | 0,02 | 0,02 | | | | | |
| 66 | Cải tạo, nâng cấp đường điện của Công ty Điện lực Thái Nguyên | Xã Động Đạt và xã Yên Đổ, huyện Phú Lương | 0,03 | 0,03 | | | | | |
| 67 | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ | Xã Yên Ninh và xã Yên Trạch, huyện Phú Lương | 0,03 | 0,03 | 0,02 | | | 0,004 | |
| 68 | Dự án: 474 TBA 220KV Thái Nguyên (E6.2) - 471 Phú Lương (E6.6) của Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc | Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương | 0,07 | 0,07 | 0,03 | | | | |
| 69 | Mở rộng chợ Phấn Mễ | Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương | 0,50 | 0,500 | 0,50 | | | | |
| 70 | Chợ xã Yên Lạc | Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương | 0,40 | 0,400 | 0,40 | | | | |
| 71 | Mở rộng chợ thị trấn Đu | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 1,00 | | | | | 1,00 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----------|---|---|-------------------|--------------------------|---------------|-------------|--------------------------|-----------------------|-------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 72 | Mở rộng Bãi rác thải huyện Phú Lương | Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương | 0,85 | 0,85 | | | | | |
| VI | THỊ XÃ PHỔ YÊN | | 468,31 | 416,75 | 230,38 | 1,90 | | 50,31 | 1,26 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm | Các xã, phường, thị xã Phổ Yên | 4,03 | 4,03 | 3,18 | | | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị | Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên | 0,98 | 0,98 | 0,45 | | | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn | Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên | 7,77 | 7,77 | 4,03 | | | | |
| 4 | Khu đô thị Thanh Quang 2 | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 4,96 | 4,96 | 4,20 | | | | |
| 5 | Khu đô thị Sơn Duyệt (Khu dân cư Sơn Duyệt) | Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên | 4,80 | 4,80 | 4,50 | | | | |
| 6 | Khu đô thị xanh Phổ Yên | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 16,02 | 12,75 | 7,50 | | | 3,28 | |
| 7 | Khu đô thị Kim Thái | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 9,64 | 9,64 | 9,64 | | | | |
| 8 | Khu đô thị Đại Thắng | Phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 11,58 | 10,58 | 7,60 | | | 1,00 | |
| 9 | Khu dân cư Yên Thứ | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 3,03 | 2,83 | 2,83 | | | 0,20 | |
| 10 | Khu dân cư và trung tâm hành chính kinh tế dịch vụ thị trấn Ba Hàng | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 2,24 | 2,15 | 2,15 | | | 0,09 | |
| 11 | Khu dân cư An Sinh Phú II (Trước đây tên dự án là Khu dân cư An Sinh Phú) | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,90 | 0,90 | 0,90 | | | | |
| 12 | Tái định cư Công Vỡ, tổ dân phố Vinh Xương | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,10 | | | | | 0,10 | |
| 13 | Khu tái định cư Thanh Hoa | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 2,50 | 1,50 | 1,20 | | | 1,00 | |
| 14 | Khu tái định cư Bãi Bông mở rộng | Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên | 1,00 | 0,92 | 0,10 | | | 0,08 | |
| 15 | Khu đô thị Đại Phong | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 5,20 | 5,12 | 4,85 | | | 0,08 | |
| 16 | Khu dân cư thị trấn Bắc Sơn | Phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên | 0,70 | 0,70 | 0,40 | | | | |
| 17 | Khu tái định cư Tân Hoa | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,35 | 0,29 | 0,29 | | | 0,06 | |
| 18 | Khu dân cư Thanh Quang 3 | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 3,50 | 3,50 | 3,50 | | | | |
| 19 | Khu dân cư Tấn Đức JSC | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 11,39 | 10,20 | 8,90 | | | 1,19 | |
| | | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 7,50 | 7,10 | 6,80 | | | 0,40 | |
| 20 | Khu đô thị Đồng Tâm | Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên | 1,90 | 1,90 | 1,60 | | | | |
| 21 | Khu đô thị tổ dân phố Nam, phường Đồng Tiến | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 1,00 | 1,00 | 1,00 | | | | |
| 22 | Khu đô thị Thảo Nguyên | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 4,15 | 3,07 | 3,07 | | | 1,08 | |
| 23 | Khu đô thị tổ dân phố Thành Lập, phường Ba Hàng | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 1,60 | 1,55 | 1,35 | | | 0,05 | |
| 24 | Điểm dân cư số 2, phường Ba Hàng | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,26 | 0,26 | | | | | |
| 25 | Điểm dân cư số 1, phường Ba Hàng | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,20 | 0,20 | | | | | |
| 26 | Điểm dân cư số 3, phường Ba Hàng (tổ dân phố Kim Thái) | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,20 | 0,20 | | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|---|---|----------------|--------------------------|-----------|--|--|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 27 | Khu dân cư Thành Lập | Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên | 2,00 | 2,00 | 1,70 | | | | |
| 28 | Khu dân cư tổ dân phố A2, phường Bắc Sơn | Phường Bắc Sơn, thị xã Phố Yên | 0,10 | | | | | 0,10 | |
| 29 | Khu dân cư xóm 3, thị trấn Bắc Sơn (Đấu giá quyền sử dụng đất) | Phường Bắc Sơn, thị xã Phố Yên | 0,40 | | | | | 0,40 | |
| 30 | Sàn nền điểm dân cư phục vụ tái định cư để thực hiện Dự án Đường từ ngã 3 chợ Phố Yên đi khu dân cư VIF | Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên | 0,42 | 0,42 | 0,42 | | | | |
| 31 | Điểm dân cư nông thôn Phúc Thuận | Xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên | 6,00 | 6,00 | | | | | |
| 32 | Điểm dân cư nông thôn xóm Vàng, xã Tân Hương | Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên | 9,20 | 9,20 | 9,20 | | | | |
| 33 | Điểm dân cư nông thôn Cầu Gô, xã Tiên Phong (Khu dân cư đường tránh chợ Cầu Gô) | Xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên | 9,98 | 7,98 | 7,98 | | | 2,00 | |
| 34 | Điểm dân cư nông thôn Vạn Phúc, xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên (Khu dân cư Vạn Phúc Phố Yên) | Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên | 4,80 | 4,80 | 4,00 | | | | |
| 35 | Khu đô thị Việt Hàn | Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên | 9,08 | 9,08 | 7,08 | | | | |
| 36 | Tái định cư Hồng Tiến 2 | Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên | 2,10 | 2,00 | 2,00 | | | 0,10 | |
| 37 | Tái định cư xóm Háng | Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên | 2,00 | | | | | 2,00 | |
| 38 | Khu Tái định cư Bờ Hội | Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên | 0,12 | | | | | 0,12 | |
| 39 | Tái định cư xóm Xây, xã Thuận Thành | Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên | 0,80 | | | | | 0,80 | |
| 40 | Điểm dân cư nông thôn Tân Trung | Xã Đắc Sơn, thị xã Phố Yên | 0,30 | | | | | 0,30 | |
| 41 | Khu Tái định cư Vùng Lũ | Xã Tân Phú, thị xã Phố Yên | 3,20 | 3,00 | 2,00 | | | 0,20 | |
| 42 | Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh và xóm Cống Thượng | Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên | 2,56 | 1,81 | 1,70 | | | 0,75 | |
| 43 | Điểm dân cư nông thôn dân cư Vân Trai | Xã Tân Phú, thị xã Phố Yên | 4,08 | 3,99 | 3,80 | | | 0,09 | |
| 44 | Điểm dân cư nông thôn Văn Dương | Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên | 4,00 | 4,00 | 3,85 | | | | |
| 45 | Điểm dân cư nông thôn Sơn Phúc | Xã Đắc Sơn, thị xã Phố Yên | 4,56 | 4,56 | 3,02 | | | | |
| 46 | Điểm dân cư nông thôn Đông Tây 2 | Xã Nam Tiến, phường Đồng Tiến, xã Tân Hương, thị xã Phố Yên | 7,39 | 7,39 | 7,07 | | | | |
| 47 | Khu tái định cư Đông Kết | Xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên | 5,24 | 5,06 | 5,06 | | | 0,18 | |
| 48 | Khu dân cư Vinaconex 3 - Phố Yên | Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên | 2,15 | 0,97 | 0,93 | | | 1,18 | |
| 49 | Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến | Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên | 5,50 | 5,50 | 4,95 | | | | |
| 50 | Khu dân cư Trường Thọ | Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên | 5,50 | 5,50 | 5,50 | | | | |
| | | Xã Nam Tiến, thị xã Phố Yên | 2,70 | 2,70 | 2,70 | | | | |
| 51 | Mở rộng khuôn viên Thị ủy Phố Yên | Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên | 0,30 | 0,21 | 0,21 | | | 0,09 | |
| 52 | Trụ sở làm việc bảo hiểm xã hội, thị xã Phố Yên | Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên | 0,35 | 0,35 | 0,35 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|---|--|-------------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|--|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 53 | Khu trung tâm UBND xã Thuận Thành | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,60 | 0,60 | 0,60 | | | | |
| 54 | Đồn Công an và Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,39 | 0,39 | 0,10 | | | | |
| 55 | Phân kho PK5/kho K602 Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng | Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên | 3,74 | 3,36 | | | 0,380 | | |
| 56 | Đầu tư di dời kho chứa thuốc nổ K602/ Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng (hệ thống điện, chống sét) | Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên | 0,01 | 0,007 | 0,004 | | 0,001 | | |
| 57 | Trạm y tế xã Thuận Thành | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,20 | 0,20 | 0,20 | | | | |
| 58 | Trường mầm non Ba Hàng | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,29 | 0,29 | 0,29 | | | | |
| 59 | Nhà lớp học 2 tầng 08 phòng, Trường Mầm non Phúc Thuận III | Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên | 0,12 | 0,12 | | | | | |
| 60 | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, Trường Tiểu học Minh Đức | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 0,03 | 0,03 | | | | | |
| 61 | Mở rộng Trường Mầm non xã Minh Đức | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 0,14 | 0,14 | | | | | |
| 62 | Trường Tiểu học Ba Hàng | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,22 | 0,22 | 0,22 | | | | |
| 63 | Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 3,00 | 3,00 | 3,00 | | | | |
| 64 | Xây mới Trường Mầm non Đắc Sơn | Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên | 0,35 | 0,35 | 0,35 | | | | |
| 65 | Xây mới Trường Mầm non Tiên Phong I | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 0,45 | 0,45 | 0,45 | | | | |
| 66 | Xây mới Trường Mầm non Vạn Phái | Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên | 0,55 | 0,55 | | | | | |
| 67 | Trường Tiểu học Bãi Bông | Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên | 0,60 | 0,60 | 0,60 | | | | |
| 68 | Xây dựng vườn hoa, cây xanh, bãi đỗ xe và các dịch vụ công cộng và Trường Mầm non quốc tế chất lượng cao Việt Cường | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 1,20 | 1,15 | 1,10 | | 0,05 | | |
| 69 | Trường mầm non xã Thuận Thành | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,40 | 0,40 | 0,40 | | | | |
| 70 | Trường Tiểu học xã Thuận Thành | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,60 | 0,60 | 0,60 | | | | |
| 71 | Xây dựng Nhà hội trường đa năng, khu thể thao xã Minh Đức | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 0,50 | 0,50 | | | | | |
| 72 | Xây dựng Nhà hội trường đa năng, sân thể thao xã Thành Công | Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên | 0,30 | 0,30 | 0,20 | | | | |
| 73 | Xây dựng Khu thể thao và các phòng chức năng xã Phúc Tân | Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên | 0,35 | 0,35 | 0,35 | | | | |
| 74 | Trung tâm văn hóa thể thao xã Thuận Thành | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,30 | 0,30 | 0,30 | | | | |
| 75 | Trung tâm văn hóa thể thao xã Tiên Phong | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 0,30 | 0,30 | 0,30 | | | | |
| 76 | Khu văn hóa, thể thao tổ dân phố Đại Phong | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,15 | | | | 0,15 | | |
| 77 | Khu công nghiệp Diềm Thụy (Khu A) | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 18,00 | 16,00 | 3,00 | | 2,00 | | |
| 78 | Nhà máy sản xuất và chế biến các sản phẩm từ sữa (Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam) | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,33 | | | | 0,33 | | |
| 79 | Cụm công nghiệp số 3 | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 3,76 | 3,76 | 3,65 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|---|---|----------------|--------------------------|-----------|--|--|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 80 | Khu công nghiệp Diêm Thụy (170ha) | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 28,10 | 24,10 | 9,00 | | | 4,00 | |
| 81 | Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (trước đây là Khu công nghiệp Trung Thành) | Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên | 27,00 | 25,00 | 7,00 | | | 2,00 | |
| 82 | Dự án Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nguyễn Sơn số 1 tại xóm Cầu Giao, xã Minh Đức | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 0,35 | 0,35 | 0,35 | | | | |
| 83 | Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope star | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 3,50 | 3,50 | 3,50 | | | | |
| 84 | Dự án Nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Giang Phan | Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên | 0,95 | 0,95 | 0,85 | | | | |
| 85 | Cảng thủy nội địa - kho bãi tập kết và trung chuyển nguyên vật liệu các loại | Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên | 3,24 | 3,24 | 2,50 | | | | |
| 86 | Chuyển mục đích sang đất sản xuất, kinh doanh của hộ bà Nguyễn Thị Thiệp | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,99 | 0,99 | 0,99 | | | | |
| 87 | Khai thác Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên | Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên | 45,30 | 45,30 | 4,00 | | | | |
| 88 | Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Đại Sơn | Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên | 10,19 | 9,45 | 5,18 | | | 0,67 | 0,07 |
| 89 | Đường vành đai 5, vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông - Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt Sông Cầu) | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 6,90 | 4,39 | 1,86 | | | 2,51 | |
| | | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 6,66 | 5,57 | 1,39 | | | 1,09 | |
| 90 | Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Đền thờ liệt sỹ đi đường sắt Hà Thái | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,96 | 0,90 | 0,90 | | | 0,06 | |
| 91 | Xây dựng tuyến đường từ tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng đi Quốc lộ 3 cũ | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 1,50 | 0,80 | 0,70 | | | 0,70 | |
| 92 | Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261, đoạn từ ngã tư Phổ Yên đến Cầu Rễo | Phường Ba Hàng, phường Bãi Bông, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 5,10 | 4,95 | 0,10 | | | 0,15 | |
| 93 | Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ Km38+800 đến Km40+590 | Phường Ba Hàng, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên | 2,60 | 2,45 | 0,60 | | | 0,15 | |
| 94 | Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi xóm Âm, xã Hồng Tiến | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 2,50 | 2,00 | 2,00 | | | 0,50 | |
| 95 | Nâng cấp, cải tạo cầu Đồi Cao, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 0,01 | 0,01 | 0,01 | | | | |
| 96 | Lát vỉa hè, rãnh thoát nước và công chào thị xã Phổ Yên (đoạn từ đèn xanh đèn đỏ Nam Tiến - Nút giao Yên Bình) | Xã Nam Tiến, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 0,07 | 0,05 | 0,03 | | | 0,02 | |
| 97 | Đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiến | Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 2,50 | 2,40 | 2,40 | | | 0,10 | |
| | | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 1,10 | 1,00 | 0,60 | | | 0,10 | |
| 98 | Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 1,06 | 0,77 | 0,77 | | | 0,29 | |
| | | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 1,56 | 1,13 | 1,13 | | | 0,43 | |
| 99 | Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 3,00 | 2,80 | 2,80 | | | 0,20 | |
| 100 | Xây dựng nền, mặt đường tuyến đường Nguyễn Cầu đoạn kết nối đến khu đô thị Hồng Phong | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 1,83 | 1,33 | | | | 0,50 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | | |
|---------------|---|--|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|------|--|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | | |
| 101 | Lát vỉa hè đoạn từ Nam Tiến - Thuận Thành | Xã Nam Tiến, xã Trung Thành, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,36 | 0,36 | 0,36 | | | | | |
| 102 | Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã thị xã Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100) | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 5,05 | 3,05 | | | | 2,000 | | |
| | | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 5,76 | 2,20 | 0,10 | | | 3,560 | | |
| 103 | Kè đê Chã K5+050 - K5+450 | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 5,51 | 4,40 | | | | 0,010 | 1,10 | |
| 104 | Dự án Mở rộng Cầu Đa Phúc | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,16 | | | | | 0,16 | | |
| 105 | Dự án Nâng cấp tuyến đê Chã qua địa phận xã Tân Hương | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 2,50 | 2,30 | 1,00 | | | 0,20 | | |
| | | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 2,50 | 2,30 | 2,30 | | | 0,20 | | |
| 106 | Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công, đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,33 | 0,24 | 0,24 | | | 0,09 | | |
| | | Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên | 2,51 | 2,30 | 2,30 | | | 0,21 | | |
| 107 | Đường dân sinh tuyến tránh sư đoàn 312 | Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên | 0,57 | 0,57 | 0,57 | | | | | |
| | | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 1,33 | 1,00 | 0,45 | | | 0,33 | | |
| 108 | Dự án Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 10,45 | 2,53 | 1,67 | | | 7,83 | 0,09 | |
| 109 | Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ quốc lộ 37 đến cầu Hòa Sơn) | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 1,10 | 0,85 | 0,30 | | | 0,25 | | |
| 110 | Rãnh thoát nước khu dân cư từ xóm Phú Thịnh đến xóm Công Thương, xã Thuận Thành | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,03 | 0,03 | 0,02 | | | | | |
| 111 | Dự án Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 0,07 | 0,07 | 0,03 | | | | | |
| | | Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên | 0,06 | 0,06 | | | | | | |
| 112 | Tiểu dự án 5- Cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (thuộc dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên) | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 0,06 | 0,06 | 0,004 | | | 0,002 | | |
| 113 | Trạm nước sạch dự phòng 1 | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,11 | 0,07 | 0,07 | | | 0,04 | | |
| 114 | Trạm nước sạch dự phòng 2 | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,10 | 0,003 | | | | 0,09 | | |
| 115 | Nhà văn hóa tổ dân phố Đại Phong | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,10 | | | | | 0,10 | | |
| 116 | Xây dựng đường dây 22KV cấp điện cho khu công nghiệp cụm cảng Đa Phúc | Các xã: Tân Hương, Đông Cao, Tân Phú, Trung Thành, Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,09 | 0,08 | 0,07 | | | 0,01 | | |
| 117 | Dự án 471 Sông Công (E6.7) - 475 Gò Đầm (E6.3) | Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,00 | 0,002 | | | | | | |
| | | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 0,05 | 0,04 | 0,04 | | | 0,003 | | |
| 118 | Dự án 373 Gò Đầm (E6.3) - 373 Phú Bình | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,01 | 0,012 | 0,01 | | | 0,002 | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|------------|--|--|-------------------|--------------------------|-------------------|------|--------------------------|-----------------------|-------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | Đất rừng đặc dụng | | | | |
| | (E6.17) | Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên | 0,00 | 0,003 | 0,003 | | | | |
| 119 | Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 1,00 | 0,60 | 0,10 | | | 0,40 | |
| 120 | Xây dựng mới chợ nông thôn xã Vạn Phái | Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên | 0,52 | 0,52 | 0,52 | | | | |
| 121 | Dự án Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 28,00 | 26,50 | 0,50 | | | 1,50 | |
| 122 | Khu tâm linh Hồ Núi Cốc | Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên | 1,90 | 1,90 | | 1,90 | | | |
| 123 | Tôn tạo, tu bổ di tích Đền thờ Lý Nam Đế | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 0,75 | 0,75 | 0,75 | | | | |
| 124 | Chuyển mục đích sang đất tín ngưỡng (Bà Vũ Thị Cẩm; ông Đào Văn Đỉnh) | Xã Nam Tiên, thị xã Phổ Yên | 0,05 | 0,04 | 0,04 | | | 0,01 | |
| 125 | Mở rộng nghĩa trang xã Phúc Tân | Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên | 1,00 | 1,00 | 1,00 | | | | |
| 126 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang Liệt sỹ thị xã Phổ Yên | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,11 | 0,10 | | | | 0,01 | |
| VII | THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG | | 392,08 | 330,76 | 182,52 | | | 61,23 | 0,10 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm | Các xã, phường, TP Sông Công | 0,20 | 0,20 | 0,20 | | | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 0,02 | 0,02 | 0,02 | | | | |
| 3 | Khu đô thị Hồng Vũ tại phường Thắng Lợi | Phường Thắng Lợi, TP Sông Công | 6,10 | 3,00 | 1,80 | | | 3,10 | |
| 4 | Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố | Phường Thắng Lợi, TP Sông Công | 2,00 | 1,90 | 1,70 | | | 0,10 | |
| 5 | Khu đô thị số 1, phường Phố Cò (Khu dân cư số 1, phường Phố Cò) | Phường Phố Cò, TP Sông Công | 5,00 | 4,50 | 2,50 | | | 0,50 | |
| 6 | Khu đô thị dọc Sông Công | Phường Thắng Lợi, phường Mô Chè, phường Châu Sơn, TP Sông Công | 5,00 | 5,00 | 5,00 | | | | |
| 7 | Khu đô thị phường Bách Quang | Phường Bách Quang, phường Cái Đan, TP Sông Công | 15,00 | 13,00 | 7,50 | | | 2,00 | |
| 8 | Khu dân cư - Dịch vụ tổng hợp tổ 7,8 | Phường Mô Chè, TP Sông Công | 3,80 | 3,10 | 1,80 | | | 0,70 | |
| 9 | Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò | Phường Phố Cò, TP Sông Công | 7,25 | 6,31 | 3,88 | | | 0,95 | |
| 10 | Khu đô thị KOSY tại phường Thắng Lợi | Phường Thắng Lợi, TP Sông Công | 14,60 | 13,70 | 6,00 | | | 0,90 | |
| 11 | Khu đô thị phường Phố Cò | Phường Thắng Lợi, TP Sông Công | 5,00 | 4,50 | 2,00 | | | 0,50 | |
| 12 | Khu đô thị đường Thống Nhất, phường Phố Cò | Phường Phố Cò, TP Sông Công | 5,00 | 4,00 | 2,50 | | | 1,00 | |
| 13 | Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi | Phường Thắng Lợi, TP Sông Công | 12,00 | 9,00 | 5,00 | | | 3,00 | |
| 14 | Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (Giai đoạn 1,2,3) | Phường Bách Quang, phường Châu Sơn, TP Sông Công | 8,00 | 6,60 | 4,00 | | | 1,40 | |
| 15 | Khu đô thị tổ dân phố 11, phường Thắng Lợi | Phường Thắng Lợi, TP Sông Công | 1,90 | 1,70 | 0,80 | | | 0,20 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|--|-------------------|--------------------------|-----------|--|--|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 16 | Khu đô thị Thăng Lợi | Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công | 10,00 | 9,00 | 8,00 | | | 1,00 | |
| 17 | Khu tổ hợp dịch vụ, trưng bày sản phẩm, nhà ở tại phường Cải Đan, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (đề đầu giá) | Phường Cải Đan, TP Sông Công | 4,50 | 3,50 | 2,00 | | | 1,00 | |
| 18 | Khu đô thị số 1 Cải Đan | Phường Cải Đan, TP Sông Công | 22,50 | 19,50 | 9,00 | | | 3,00 | |
| 19 | Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè | Phường Mỏ Chè, TP Sông Công | 5,00 | 4,60 | 4,00 | | | 0,30 | 0,1 |
| 20 | Khu tái định cư tổ dân phố 4, phường Mỏ Chè | Phường Mỏ Chè, TP Sông Công | 0,80 | 0,60 | 0,20 | | | 0,20 | |
| 21 | Khu đô thị đường Lương Sơn | Phường Lương Sơn, TP Sông Công | 3,60 | 3,20 | 2,40 | | | 0,40 | |
| 22 | Khu nhà ở Bách Quang | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 18,00 | 16,00 | 9,00 | | | 2,00 | |
| 23 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) | Phường Lương Sơn, TP Sông Công | 10,00 | 9,00 | 7,00 | | | 1,00 | |
| 24 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) | Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, TP Sông Công | 10,00 | 9,00 | 7,00 | | | 1,00 | |
| 25 | Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công (Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công) | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 10,00 | 9,00 | 5,50 | | | 1,00 | |
| 26 | Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 | Xã Tân Quang, TP Sông Công | 15,00 | 10,00 | 4,00 | | | 5,00 | |
| 27 | Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang | Xã Tân Quang, TP Sông Công | 10,00 | 9,80 | 4,90 | | | 0,20 | |
| 28 | Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang (bổ sung thêm) | Xã Tân Quang, TP Sông Công | 25,90 | 19,30 | 3,10 | | | 6,60 | |
| 29 | Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (Khu dân cư số 2) | Xã Tân Quang, TP Sông Công | 3,52 | 3,17 | 1,82 | | | 0,35 | |
| 30 | Khu đô thị số 1, xã Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 13,00 | 12,20 | 8,60 | | | 0,80 | |
| 31 | Khu đô thị hoàn vốn đường vành đai Khu công nghiệp Sông Công 2 | Xã Bá Xuyên, xã Tân Quang, TP Sông Công | 10,00 | 9,50 | 8,00 | | | 0,50 | |
| 32 | Khu tái định cư Cụm công nghiệp Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 5,60 | 5,50 | 4,00 | | | 0,10 | |
| 33 | Xây dựng nhà một cửa, xã Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 0,27 | 0,27 | 0,18 | | | | |
| 34 | Xây dựng Trụ sở UBND phường Châu Sơn | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 1,00 | 1,00 | | | | | |
| 35 | Trụ sở Công an phường Bách Quang | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 0,15 | | | | | 0,15 | |
| 36 | Mở rộng Trung đoàn 209 | Phường Phố Cò, TP Sông Công | 0,15 | | | | | 0,15 | |
| 37 | Xây dựng các hạng mục khu vực phòng thủ thành phố Sông Công | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 2,00 | 2,00 | | | | | |
| 38 | Thao trường Trung đoàn 209 | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 2,80 | 2,80 | 1,00 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
|-----|--|--|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|---------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Tổng số | Nhóm đất phi nông nghiệp | | | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | |
| 39 | Công ty Môi trường đô thị Sông Công | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 0,60 | 0,60 | 0,60 | | | | | | |
| 40 | Trường Mầm non Lương Châu | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 0,50 | 0,50 | 0,30 | | | | | | |
| 41 | Trường Mầm non Bách Quang | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 0,60 | 0,60 | 0,50 | | | | | | |
| 42 | Trường Mầm non Thăng Lợi | Phường Thăng Lợi, TP Sông Công | 0,60 | 0,60 | 0,20 | | | | | | |
| 43 | Trường THCS Thăng Lợi | Phường Phố Cò, TP Sông Công | 0,43 | 0,43 | 0,43 | | | | | | |
| 44 | Trường Mầm non Việt Đức | Phường Thăng Lợi, TP Sông Công | 0,20 | 0,20 | 0,20 | | | | 0,18 | | |
| 45 | Trường Mầm non Lương Sơn | Phường Lương Sơn, TP Sông Công | 0,18 | | | | | | | | |
| 46 | Trường Tiểu học và THCS Tân Quang | Xã Tân Quang, TP Sông Công | 0,60 | 0,60 | 0,30 | | | | | | |
| 47 | Trường Mầm non Tân Quang | Xã Tân Quang, TP Sông Công | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | | | | | |
| 48 | Trường Mầm non Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 0,10 | 0,10 | 0,10 | | | | | | |
| 49 | Trường THCS Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 0,10 | 0,10 | 0,10 | | | | | | |
| 50 | Trường Mầm non Hoa Sen | Phường Mỏ Chè, TP Sông Công | 0,50 | 0,50 | 0,10 | | | | | | |
| 51 | Mở rộng Trường Tiểu học Mỏ Chè | Phường Mỏ Chè, TP Sông Công | 0,50 | 0,50 | 0,10 | | | | | | |
| 52 | Trường Mầm non Vinh Sơn | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 0,40 | 0,40 | 0,35 | | | | | | |
| 53 | Trường Tiểu học Bình Sơn II | Xã Bình Sơn, TP Sông Công | 1,00 | 1,00 | 0,60 | | | | | | |
| 54 | Trường THCS Bình Sơn | Xã Bình Sơn, TP Sông Công | 0,25 | 0,25 | 0,10 | | | | | | |
| 55 | Trường Tiểu học Vinh Sơn | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 0,35 | 0,35 | 0,35 | | | | | | |
| 56 | Nhóm trẻ Hoa Đào | Phường Mỏ Chè, TP Sông Công | 0,20 | 0,20 | 0,20 | | | | | | |
| 57 | Trường THCS Nguyễn Du | Phường Mỏ Chè, TP Sông Công | 2,00 | 1,90 | 0,70 | | | | 0,10 | | |
| 58 | Khu công nghiệp Sông Công 1 (Giai đoạn 2, 3) | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 10,00 | 6,46 | 3,84 | | | | 3,54 | | |
| 59 | Mở rộng Công ty DOOSUN Việt Nam - Cụm công nghiệp Nguyên Gon | Phường Lương Sơn, TP Sông Công | 1,40 | 1,40 | 0,70 | | | | 0,50 | | |
| 60 | Cụm công nghiệp Khuynh Thạch | Phường Cái Đan, TP Sông Công | 7,00 | 6,50 | 6,50 | | | | | | |
| 61 | Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Bình | Phường Cái Đan, TP Sông Công | 0,16 | 0,13 | 0,13 | | | | 0,03 | | |
| 62 | Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Đỗ Xuân Vinh | Xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 0,50 | 0,48 | 0,20 | | | | 0,02 | | |
| 63 | Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Dũng | Phường Cái Đan, TP Sông Công | 1,20 | 1,20 | 0,30 | | | | | | |
| 64 | Cửa hàng thương mại dịch vụ và kho bãi | Phường Cái Đan, TP Sông Công | 0,25 | 0,25 | 0,25 | | | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|---|--|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|--|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 65 | Khách sạn, nhà hàng kinh doanh tại phường Lương Châu của hộ gia đình bà Dương Thị Bích Hào | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 0,46 | 0,46 | 0,30 | | | | |
| 66 | Nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ bà Nguyễn Thị Hồng Thái | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 0,30 | 0,30 | 0,30 | | | | |
| 67 | Xây dựng nhà ở và thương mại dịch vụ tại phường Mỏ Chè (đất ở + đất thương mại dịch vụ) | Phường Mỏ Chè, TP Sông Công | 1,34 | | | | | 1,34 | |
| 68 | Cửa hàng xăng dầu Cải Đan | Phường Bách Quang, phường Cải Đan, TP Sông Công | 0,30 | 0,30 | 0,15 | | | | |
| 69 | Khu dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí tại phường Cải Đan (đề đấu giá) | Phường Cải Đan, TP Sông Công | 0,33 | 0,27 | 0,07 | | | 0,06 | |
| 70 | Câu lạc bộ thể thao Sông Công | Phường Cải Đan, TP Sông Công | 0,10 | 0,10 | 0,10 | | | | |
| 71 | Khu tổ hợp dịch vụ thương mại 168 Thái Nguyên | Xã Tân Quang, TP Sông Công | 3,30 | 2,50 | 1,60 | | | 0,80 | |
| 72 | Dự án kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hóa, mỹ phẩm, giày dép, túi xách đồ gia dụng, sắt thép, dịch vụ cho thuê kho bãi | Xã Tân Quang, TP Sông Công | 0,28 | 0,26 | 0,24 | | | 0,02 | |
| 73 | Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 2 | Xã Tân Quang, TP Sông Công | 0,10 | 0,10 | 0,10 | | | | |
| 74 | Xây dựng xưởng sản xuất, chế biến gỗ Chung Hà | Xã Bình Sơn, TP Sông Công | 0,25 | 0,25 | 0,25 | | | | |
| 75 | Trung tâm thương mại và du lịch Dũng Tân | Phường Cải Đan, TP Sông Công | 4,40 | 4,00 | 3,20 | | | 0,40 | |
| 76 | Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ | Xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 0,99 | 0,99 | 0,99 | | | | |
| 77 | Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 5,73 | 5,52 | 0,70 | | | 0,21 | |
| 78 | Đường Cách Mạng Tháng 10 | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 5,00 | 4,00 | 2,00 | | | 1,00 | |
| 79 | Đường đô thị dọc Sông Công | Phường Thắng Lợi, TP Sông Công | 4,00 | 3,70 | 2,00 | | | 0,30 | |
| 80 | Đường Trần Phú | Phường Cải Đan, TP Sông Công | 6,30 | 5,50 | 2,50 | | | 0,80 | |
| 81 | Cải tạo nâng cấp tuyến đường đi Trung tâm hành chính xã Tân Quang | Xã Tân Quang, phường Bách Quang, TP Sông Công | 3,70 | 2,80 | 0,90 | | | 0,90 | |
| 82 | Đường Thắng Lợi kéo dài | Phường Mỏ Chè, phường Thắng Lợi, phường Bách Quang, phường Cải Đan, TP Sông Công | 5,50 | 5,00 | 2,00 | | | 0,50 | |
| 83 | Đường nối Khu công nghiệp Sông công 2 với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công | Xã Tân Quang, phường Lương Sơn, TP Sông Công | 12,50 | 11,00 | 5,50 | | | 1,50 | |
| 84 | Đường Thống Nhất kéo dài (đoạn từ điểm cuối đường Thống Nhất đã thực hiện tại cọc số 66) đến nút giao đường quy hoạch đi Khu đô thị sinh thái và đoạn từ nút giao với đường Thống Nhất (cổng Trung đoàn 209) đến cầu Du Tân | Phường Thắng Lợi, TP Sông Công | 2,90 | 2,00 | 1,00 | | | 0,90 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-------------|--|---|-------------------|--------------------------|---------------|--------------|--|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 85 | Đường 30/4, đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất | Phường Thăng Lợi, TP Sông Công | 1,50 | 1,10 | 0,60 | | | 0,40 | |
| 86 | Đường nội thị, đoạn từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú | Phường Thăng Lợi, TP Sông Công | 2,00 | 1,60 | 0,60 | | | 0,40 | |
| 87 | Đường 30-4 và Khu dân cư hai bên đường | Phường Thăng Lợi, TP Sông Công | 3,50 | 2,50 | 1,00 | | | 1,00 | |
| 88 | Mở rộng Quảng trường và xây dựng Hội trường Thành Ủy Sông Công | Phường Thăng Lợi, TP Sông Công | 1,30 | 1,00 | | | | 0,30 | |
| 89 | Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vinh Sơn | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 0,30 | 0,30 | 0,20 | | | | |
| 90 | Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (dự án KFW3) | Các xã, phường, TP Sông Công | 0,08 | 0,08 | 0,06 | | | | |
| 91 | Xây dựng đường dây 22kV xuất tuyến lộ 1 từ TBA 110kV Sông Công 2 chống quá tải Khu công nghiệp Sông Công | Các xã, phường, TP Sông Công | 0,09 | 0,08 | 0,06 | | | 0,01 | |
| 92 | Công trình dự án điện lực trên địa bàn thành phố Sông Công (Công ty điện lực miền Bắc) | Các xã, phường, TP Sông Công | 0,30 | 0,30 | 0,20 | | | | |
| 93 | Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công (đợt 2) | Xã Tân Quang, xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 14,30 | 7,38 | 1,53 | | | 6,92 | |
| 94 | Chùa Bá Vân | Xã Bình Sơn, TP Sông Công | 0,64 | 0,64 | 0,32 | | | | |
| 95 | Nghĩa trang Vinh Sơn | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 1,65 | 1,65 | | | | | |
| 96 | Nghĩa trang Vinh Hằng Sông Công | Xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 3,86 | 3,86 | 2,00 | | | | |
| VIII | THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN | | 1175,37 | 848,66 | 337,89 | 19,80 | | 315,21 | 11,49 |
| 1 | Vườn ươm cây tại xóm Nam Tân Cương | Xã Tân Cương, TPTN | 1,31 | 1,31 | 0,98 | | | | |
| 2 | Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,70 | 0,50 | | | | 0,20 | |
| 3 | Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,20 | | | | | 0,20 | |
| 4 | Khu dân cư số 5, phường Quang Vinh | Phường Quang Vinh, TPTN | 1,54 | 1,10 | 1,10 | | | 0,44 | |
| 5 | Khu đô thị Thịnh Đán – Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn) | Phường Thịnh Đán, TPTN | 16,38 | 14,03 | 4,40 | | | 2,35 | |
| 6 | Đường quy hoạch và cơ sở hạ tầng Khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 0,69 | 0,35 | | | | 0,34 | |
| 7 | Xây dựng, cải tạo hạ tầng Khu dân cư tại tổ dân phố 11, phường Phan Đình Phùng | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 0,08 | 0,02 | | | | 0,06 | |
| 8 | Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23, phường Phú Xá, TPTN | Phường Phú Xá, TPTN | 8,16 | 5,58 | 5,05 | | | 2,58 | |
| 9 | Khu tái định cư số 5, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 7,80 | 6,13 | 2,48 | | | 1,61 | 0,06 |
| 10 | Khu dân cư tổ 7, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 12,76 | 6,80 | 4,03 | | | 5,94 | 0,02 |
| 11 | Khu dân cư 11A, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 0,34 | 0,31 | 0,31 | | | 0,03 | |
| 12 | Khu tái định cư liên tổ 19+20, phường Trung Thành | Phường Trung Thành, TPTN | 5,00 | 4,50 | 2,30 | | | 0,50 | |
| 13 | Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,85 | 0,80 | 0,30 | | | 0,05 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|---|--|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|-------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 14 | Khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,50 | 0,45 | 0,05 | | | 0,05 | |
| 15 | Xây dựng cấp bách Khu dân cư số 3, phường Quang Trung | Phường Quang Trung, TPTN | 0,01 | | | | | 0,01 | |
| 16 | Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc | Phường Tân Lập, TPTN | 4,25 | 2,81 | 0,20 | | | 1,20 | 0,24 |
| 17 | Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc | Phường Phú Xá, TPTN | 1,46 | 1,46 | 0,87 | | | | |
| 18 | Khu đô thị tổ 8B, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 13,01 | 3,31 | 0,44 | | | 9,51 | 0,19 |
| | | Phường Phú Xá, TPTN | 0,10 | | | | | 0,10 | |
| 19 | Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 9,48 | 7,79 | 5,61 | | | 1,56 | 0,13 |
| 20 | Khu dân cư đôi bà Năm, phường Đồng Bẩm | Phường Đồng Bẩm, TPTN | 1,76 | 0,80 | | | | 0,96 | |
| 21 | Khu dân cư số 2, phường Quang Trung | Phường Quang Trung, TPTN | 0,22 | 0,02 | | | | 0,20 | |
| 22 | Khu dân cư 7B, phường Túc Duyên | Phường Túc Duyên, TPTN | 0,08 | 0,03 | | | | 0,05 | |
| 23 | Mở rộng khu dân cư số 1, đường Việt Bắc, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 7,22 | 5,65 | 0,88 | | | 1,39 | 0,18 |
| 24 | Khu dân cư số 2, đường Việt Bắc, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 5,80 | 4,13 | 1,20 | | | 1,50 | 0,17 |
| 25 | Khu dân cư số 3, đường Việt Bắc, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 5,80 | 4,23 | 1,10 | | | 1,54 | 0,03 |
| 26 | Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập (phần mở rộng) | Phường Tân Lập, TPTN | 1,25 | 0,45 | 0,20 | | | 0,80 | |
| 27 | Khu dân cư số 4 phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 3,37 | 2,68 | 1,13 | | | 0,69 | |
| 28 | Khu dân cư số 4 Việt Bắc, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 3,73 | 1,88 | 1,11 | | | 1,85 | |
| 29 | Khu dân cư số 5, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 2,34 | 1,72 | 0,51 | | | 0,62 | |
| 30 | Khu dân cư số 6 Việt Bắc, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 3,26 | 0,63 | | | | 2,63 | 0,004 |
| 31 | Xây dựng Khu tái định cư thuộc tổ 38, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1) | Phường Quang Trung, TPTN | 0,78 | 0,78 | 0,78 | | | | |
| 32 | Xây dựng Khu tái định cư thuộc tổ 38, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 2) | Phường Quang Trung, TPTN | 0,67 | 0,67 | 0,67 | | | | |
| 33 | Khu dân cư số 3, phường Quan Triều | Phường Quan Triều, TPTN | 0,77 | 0,08 | 0,08 | | | 0,06 | 0,63 |
| 34 | Khu dân cư số 3, phường Quan Triều (phần mở rộng) | Phường Quan Triều, TPTN | 3,80 | 3,80 | 3,80 | | | | |
| 35 | Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 3,60 | 3,56 | 3,49 | | | 0,04 | |
| 36 | Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, TPTN | 7,29 | 6,11 | 3,91 | | | 1,18 | |
| 37 | Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,12 | 0,12 | 0,12 | | | | |
| 38 | Khu dân cư Tân lập -Thịnh Đán (Khu số 1) | Phường Tân Lập, phường Thịnh Đán, TPTN | 20,51 | 16,16 | 3,36 | | | 4,17 | 0,18 |
| 39 | Khu đô thị 10A, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 2,69 | 1,29 | 0,02 | | | 1,40 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|---|--|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|-------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 40 | Hạ tầng Khu tái định cư thực hiện xây dựng hạng mục cầu Bến tượng thuộc Chương trình đô thị miền núi phía bắc - TPTN giai đoạn II tại Khu tái định cư số 2, Trường Đại học Việt Bắc | Phường Đồng Bầm, TPTN | 0,70 | 0,70 | 0,39 | | | | |
| 41 | Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư tại Khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bầm | Phường Đồng Bầm, TPTN | 6,40 | 5,64 | 3,23 | | | 0,76 | |
| 42 | Xây dựng Khu dân cư đời Yên Ngựa | Phường Quang Trung, TPTN | 0,03 | | | | | 0,03 | |
| 43 | Khu dân cư tổ 4 | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 2,17 | 1,34 | 0,05 | | | 0,83 | |
| 44 | Tòa nhà chung cư hỗn hợp CT2- Khu đô thị Xương Rồng | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 0,54 | 0,29 | 0,26 | | | 0,25 | |
| 45 | Khu dân cư 11B, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 1,31 | 1,31 | | | | | |
| 46 | Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài | Phường Quang Trung, TPTN | 12,80 | 6,10 | 2,00 | | | 6,70 | |
| 47 | Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư Việt Bắc, phường Quang Trung | Phường Quang Trung, TPTN | 0,81 | 0,69 | 0,49 | | | 0,12 | |
| 48 | Nhà ở thương mại TNG Village | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 0,37 | 0,28 | 0,07 | | | 0,09 | |
| 49 | Đường nối từ đường Minh Cầu vào nhà ở xã hội TNG, phường Phan Đình Phùng | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 0,31 | 0,05 | 0,01 | | | 0,26 | |
| 50 | Khu dân cư số 5, phường Tân Thịnh | Phường Tân Thịnh, TPTN | 2,67 | 2,52 | 2,35 | | | 0,16 | |
| 51 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư số 4, phường Tân Thịnh | Phường Quang Trung, TPTN | 0,09 | 0,08 | 0,01 | | | 0,01 | 0,001 |
| | | Phường Tân Thịnh, TPTN | 0,64 | 0,42 | 0,35 | | | 0,13 | 0,09 |
| 52 | Khu dân cư HAVICO, phường Đồng Quang | Phường Đồng Quang, TPTN | 0,52 | 0,40 | 0,30 | | | 0,12 | |
| 53 | Khu dân cư số 5B, phường Túc Duyên | Phường Túc Duyên, TPTN | 17,96 | 16,24 | 8,88 | | | 1,70 | 0,02 |
| 54 | Khu dân cư số 7C | Phường Túc Duyên, TPTN | 15,30 | 14,83 | 9,36 | | | 0,47 | |
| 55 | Khu đô thị tổ 11, phường Túc Duyên | Phường Túc Duyên, TPTN | 1,69 | 1,39 | 1,39 | | | 0,30 | |
| 56 | Khu dân cư Viettime Thái Nguyên, phường Túc Duyên | Phường Túc Duyên, TPTN | 4,47 | 3,96 | 3,96 | | | 0,50 | 0,01 |
| 57 | Khu tái định cư phục vụ mở rộng khai trường sản xuất của Công ty than Khánh Hòa | Phường Tân Long, TPTN | 3,06 | 2,64 | 1,84 | | | 0,37 | 0,05 |
| 58 | Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên | Phường Túc Duyên, TPTN | 7,69 | 6,28 | 4,64 | | | 1,06 | 0,35 |
| 59 | Khu dân cư số 12 | Phường Thịnh Đán, TPTN | 3,65 | 1,49 | 0,20 | | | 2,16 | |
| 60 | Khu dân cư số 5 Túc Duyên (hạng mục đường vào Trường Chuyên Thái Nguyên) | Phường Túc Duyên, TPTN | 0,90 | 0,80 | 0,80 | | | 0,10 | |
| 61 | Khu dân cư số 5 Túc Duyên (Ban quản lý dự án) | Phường Túc Duyên, TPTN | 0,13 | 0,13 | 0,13 | | | | |
| 62 | Khu dân cư 7A, phường Túc Duyên, TPTN (Hạng mục đường và hệ thống thoát nước) | Phường Túc Duyên, TPTN | 0,03 | 0,03 | | | | | |
| 63 | Khu dân cư số 8 Túc Duyên (giai đoạn 2) | Phường Túc Duyên, TPTN | 5,00 | 5,00 | 2,80 | | | | |
| 64 | Khu dân cư 1,3,4 và Khu dân cư số 5 Đồng Quang | Phường Đồng Quang, TPTN | 0,50 | 0,27 | 0,27 | | | 0,23 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | |
|-----|---|--|-------------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | |
| 65 | Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang | Phường Đồng Quang, TPTN | 5,83 | 1,08 | | | 4,75 | |
| 66 | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị kết nối khu Di tích lịch sử Thanh niên Xung phong Đại đội 915 và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên | Phường Gia Sàng, TPTN | 15,31 | 10,81 | 8,60 | | 4,50 | |
| 67 | Khu dân cư số 11, phường Gia Sàng (giáp Khu dân cư Kosy Gia Sàng) | Phường Gia Sàng, TPTN | 18,60 | 13,40 | 4,69 | | 5,20 | |
| 68 | Khu dân cư Kosy Gia Sàng | Phường Gia Sàng, TPTN | 7,17 | 4,49 | 3,89 | | 2,68 | |
| 69 | Khu dân cư số 5, phường Gia Sàng | Phường Gia Sàng, TPTN | 5,32 | 2,04 | 0,94 | | 3,18 | 0,10 |
| 70 | Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 3) | Phường Thịnh Đán, TPTN | 34,72 | 29,71 | 8,47 | | 4,86 | 0,15 |
| 71 | Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 4) | Phường Thịnh Đán, TPTN | 7,76 | 4,73 | 1,73 | | 3,03 | |
| 72 | Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 5) | Phường Thịnh Đán, Phường Tân Lập, TPTN | 11,28 | 9,93 | 3,32 | | 1,35 | |
| 73 | Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2) | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,27 | 0,22 | 0,07 | | 0,05 | |
| 74 | Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang | Phường Chùa Hang, TPTN | 1,92 | 0,02 | | | 1,90 | |
| 75 | Khu dân cư phường Phú Xá | Phường Phú Xá, TPTN | 4,38 | 2,80 | 2,80 | | 1,58 | |
| 76 | Khu dân cư phường Tân Thịnh, phường Quang Trung, xã Quyết Thắng | Phường Tân Thịnh, xã Quyết Thắng, phường Quang Trung, TPTN | 1,70 | 0,80 | 0,10 | | 0,90 | |
| 77 | Khu tái định cư đường Việt Bắc, phường Quang Trung | Phường Quang Trung, TPTN | 0,81 | 0,69 | 0,49 | | 0,12 | |
| 78 | Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên | Phường Chùa Hang, TPTN | 8,21 | 2,89 | | | 5,29 | 0,03 |
| | | Xã Cao Ngạn, TPTN | 8,11 | 5,43 | 1,36 | | 2,57 | 0,11 |
| 79 | Khu đất dự kiến hoàn vốn cho đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới, huyện Đồng Hỷ | Phường Chùa Hang, phường Đồng Bầm, TPTN | 10,05 | 5,20 | 4,20 | | 4,85 | |
| 80 | Khu dân cư 2 bên đường Hoàng Thượng - Chùa Hang (đoạn qua cổng phường Chùa Hang và phường Đồng Bầm) | Phường Chùa Hang, TPTN | 4,07 | 2,30 | 1,88 | | 1,77 | |
| 81 | Khu dân cư Hồ điều hòa Xương Rồng | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 2,00 | 0,50 | | | 1,50 | |
| 82 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thanh niên Xung phong và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư hai bên đường | Phường Phú Xá, TPTN | 0,83 | 0,13 | 0,13 | | 0,70 | |
| 83 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 6 Túc Duyên | Phường Túc Duyên, TPTN | 1,47 | 0,65 | 0,18 | | 0,82 | |
| 84 | Khu dân cư số 5 Thịnh Đán | Phường Thịnh Đán, TPTN | 3,51 | 2,00 | 1,20 | | 1,51 | |
| 85 | Nâng cấp, sửa chữa các khu chung cư cũ | Phường Trưng Thành, TPTN | 0,54 | 0,29 | 0,26 | | 0,25 | |
| 86 | Xây dựng cải tạo khu dân cư Lưu Nhân Chú | Phường Hương Sơn, TPTN | 1,15 | 1,15 | 1,15 | | | |
| 87 | Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên | Phường Hương Sơn, TPTN | 4,13 | 0,12 | | | 2,45 | 1,55 |
| 88 | Khu dân cư Nam Đại học kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên | Phường Tích Lương, TPTN | 0,07 | 0,03 | | | 0,04 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|--|-------------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 89 | Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2) | Phường Trung Thành, TPTN | 4,18 | 2,88 | 2,31 | | | 1,30 | |
| 90 | Khu đô thị Nam sông Cầu | Phường Quang Vinh, TPTN | 19,52 | 18,88 | 9,42 | | | 0,64 | |
| 91 | Khu nông nghiệp công nghệ cao và Khu tái định cư Trường Đại học Việt Bắc | Phường Đồng Bầm, TPTN | 0,49 | 0,48 | 0,32 | | | | 0,01 |
| 92 | Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán | Phường Thịnh Đán, TPTN | 2,28 | 1,09 | 1,00 | | | 1,17 | 0,02 |
| 93 | Xây dựng hạ tầng Khu dân cư số 4,5, phường Thịnh Đán | Phường Thịnh Đán, TPTN | 3,42 | 3,26 | 3,26 | | | 0,16 | |
| 94 | Khu dân cư tại tổ 4, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 0,50 | 0,50 | | | | | |
| 95 | Khu dân cư số 5 Việt Bắc, phường Tân Lập | Phường Gia Sàng, TPTN | 0,13 | 0,05 | 0,05 | | | 0,08 | |
| | | Phường Tân Lập, TPTN | 12,60 | 6,16 | 1,42 | | | 6,27 | 0,17 |
| 96 | Khu dân cư Ban Tích, tại ngõ 536 đường CMT8 (thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư số 5, phường Gia Sàng) | Phường Gia Sàng, TPTN | 0,64 | 0,04 | 0,04 | | | 0,60 | |
| 97 | Khu tái định cư số 1, xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, TPTN | 1,26 | 0,59 | 0,22 | | | 0,56 | 0,11 |
| 98 | Xây dựng Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, TPTN | 0,20 | 0,20 | 0,20 | | | | |
| 99 | Khu đô thị Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, TPTN | 46,57 | 36,15 | 8,80 | | | 10,42 | |
| 100 | Khu dân cư số 2 Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, TPTN | 9,70 | 8,07 | 3,90 | | | 1,62 | 0,01 |
| 101 | Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân | Xã Quyết Thắng, TPTN | 7,77 | 6,64 | 2,56 | | | 1,11 | 0,02 |
| | | Xã Phúc Xuân, TPTN | 1,91 | 1,46 | 0,15 | | | 0,45 | |
| 102 | Khu tái định cư và nhà ở xã hội của cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1 | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 18,19 | 16,24 | 6,15 | | | 1,85 | 0,10 |
| 103 | Khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức | Xã Thịnh Đức, TPTN | 2,70 | 1,90 | 1,60 | | | 0,80 | |
| 104 | Khu tái định cư số 1 Sơn Cẩm | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 6,42 | 4,57 | 2,07 | | | 1,85 | |
| 105 | Khu tái định cư số 2 Sơn Cẩm | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 6,81 | 4,55 | 1,62 | | | 2,25 | 0,01 |
| 106 | Xây dựng Khu tái định cư số 1, 2, xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân | Xã Phúc Xuân, TPTN | 15,60 | 13,20 | 5,70 | | | 1,80 | 0,60 |
| 107 | Tiểu dự án bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang Khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, TPTN | Xã Cao Ngạn, TPTN | 1,51 | 1,04 | 0,363 | | | 0,39 | 0,08 |
| 108 | Khu dân cư số 1, xã Cao Ngạn | Xã Cao Ngạn, TPTN | 17,27 | 12,43 | 6,04 | | | 4,82 | 0,02 |
| 109 | Tiểu bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang Khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn (giai đoạn 1) | Xã Cao Ngạn, TPTN | 2,20 | 1,94 | 1,31 | | | 0,22 | 0,04 |
| 110 | Khu đô thị mới Cao Ngạn 2 | Xã Cao Ngạn, TPTN | 48,80 | 44,40 | 9,50 | | | 4,40 | |
| 111 | Khu dân cư số 1 Phúc Xuân | Xã Phúc Xuân, TPTN | 11,64 | 6,32 | 5,74 | | | 5,32 | |
| 112 | Khu dân cư số 3, xã Huống Thượng | Xã Huống Thượng, TPTN | 13,50 | 9,24 | 7,57 | | | 4,21 | 0,05 |
| 113 | Điểm dân cư nông thôn xóm Đồng Danh | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 5,20 | 3,23 | 0,48 | | | 1,97 | |
| 114 | Xây dựng tạm nhà để xe và nhà đa năng của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên | Phường Trương Vương, TPTN | 0,04 | | | | | 0,04 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | |
|---------------|---|--|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 115 | Xây dựng Trụ sở UBND xã Phúc Hà | Xã Phúc Hà, TPTN | 0,63 | | | | 0,63 | |
| 116 | Xây dựng Trụ sở UBND phường Trung Thành | Phường Trung Thành, TPTN | 0,63 | 0,63 | 0,63 | | | |
| 117 | Xây dựng Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND phường Quan Triều | Phường Quan Triều, TPTN | 0,50 | | | | 0,50 | |
| 118 | Xây dựng Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên | Phường Đồng Bầm, TPTN | 0,27 | 0,26 | | | 0,01 | |
| 119 | Trụ sở Công an xã Huống Thượng | Xã Huống Thượng, TPTN | 0,15 | | | | 0,15 | |
| 120 | Trụ sở Công an xã Thịnh Đức | Xã Thịnh Đức, TPTN | 0,15 | | | | 0,15 | |
| 121 | Trụ sở Công an xã Cao Ngạn | Xã Cao Ngạn, TPTN | 0,20 | | | | 0,20 | |
| 122 | Mở rộng Trụ sở Công an phường Hương Sơn | Phường Hương Sơn, TPTN | 0,03 | | | | 0,03 | |
| 123 | Mở rộng Trụ sở Công an tỉnh (cơ sở 1) | Phường Trưng Vương, TPTN | 0,08 | | | | 0,08 | |
| 124 | Mở rộng Trụ sở Công an phường Trung Thành | Phường Trung Thành, TPTN | 0,03 | 0,03 | | | | |
| 125 | Mở rộng Trụ sở Công an phường Tích Lương | Phường Tích Lương, TPTN | 0,18 | 0,18 | 0,18 | | | |
| 126 | Doanh trại Ban chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên, xã Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, TPTN | 4,30 | 4,18 | 0,40 | | 0,12 | |
| 127 | Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên | Phường Tân Lập, TPTN | 0,56 | 0,56 | 0,56 | | | |
| 128 | Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên | Phường Tích Lương, TPTN | 0,38 | 0,38 | 0,38 | | | |
| 129 | Tháp Antel truyền hình Thái Nguyên | Phường Gia Sàng, TPTN | 2,16 | | | | 2,16 | |
| 130 | Dự án Xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương | Xã Tân Cương TPTN | 1,71 | 0,73 | | | | 0,98 |
| 131 | Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên | Phường Gia Sàng, TPTN | 1,08 | 0,28 | 0,08 | | 0,80 | |
| 132 | Nhà văn hóa tổ 14, phường Trung Thành | Phường Trung Thành, TPTN | 0,03 | | | | 0,03 | |
| 133 | Nhà văn hóa tổ 7, phường Trung Thành | Phường Trung Thành, TPTN | 0,06 | | | | 0,06 | |
| 134 | Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Nguyên | Xã Quyết Thắng, TPTN | 4,92 | 4,26 | 2,28 | | 0,66 | |
| 135 | Xây dựng Công trình và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,15 | 0,15 | 0,15 | | | |
| 136 | Xây dựng Trạm y tế xã Phúc Hà | Xã Phúc Hà, TPTN | 0,11 | | | | 0,11 | |
| 137 | Cài tạo nâng cấp Nhà thiếu nhi Thái Nguyên | Phường Trưng Vương, TPTN | 0,02 | | | | 0,02 | |
| 138 | Trường Mầm non Đồng Liên | Xã Đồng Liên, TPTN | 0,17 | 0,17 | 0,08 | | | |
| 139 | Nâng cấp Trường Mầm non Phan Đình Phùng | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 0,34 | 0,05 | | | 0,29 | |
| 140 | Trụ sở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên, TPTN | Phường Túc Duyên, TPTN | 0,59 | 0,59 | 0,52 | | | |
| 141 | Trường Mầm non Túc Duyên xây dựng lớp học 2 tầng 8 phòng | Phường Túc Duyên, TPTN | 0,14 | | | | 0,14 | |
| 142 | Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên | Xã Quyết Thắng, TPTN | 1,33 | 1,30 | 1,13 | | 0,03 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|---|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 143 | Nhà lớp học nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, Trường Mầm non xã Thịnh Đức | Xã Thịnh Đức, TPTN | 0,02 | 0,02 | | | | | |
| 144 | Mở rộng Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc | Xã Quyết Thắng, TPTN | 0,98 | 0,40 | 0,08 | | | 0,58 | |
| 145 | Xây dựng Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc | Xã Quyết Thắng, TPTN | 4,11 | 3,58 | 0,65 | | | 0,53 | |
| 146 | Trường Mầm non Liên cơ gang thép | Phường Hương Sơn, TPTN | 0,10 | | | | | | 0,10 |
| 147 | Xây dựng Trường Mầm non Quang Vinh. Hạng mục: San nền, nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Mầm non Quang Vinh | Phường Quang Vinh, TPTN | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | | | |
| 148 | Trường THCS Quang Vinh, hạng mục nhà lớp học 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ | Phường Quang Vinh, TPTN | 0,30 | 0,30 | 0,30 | | | | |
| 149 | Xây dựng Trường Mầm non Hương Sơn | Phường Hương Sơn, TPTN | 0,63 | 0,11 | 0,08 | | | 0,52 | |
| 150 | Nâng cấp Trường Mầm non Phan Đình Phùng | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 0,34 | 0,05 | | | | 0,29 | |
| 151 | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Tân Long | Phường Tân Long, TPTN | 0,08 | 0,06 | | | | 0,02 | |
| 152 | Trường Mầm non Quan Triều (Phân hiệu 2). Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ | Phường Quan Triều, TPTN | 0,19 | | | | | | 0,19 |
| 153 | Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ | Phường Cam Giá, TPTN | 0,78 | 0,78 | | | | | |
| 154 | Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ | Phường Cam Giá, TPTN | 0,51 | 0,51 | | | | | |
| 155 | Mở rộng Trường Mầm non Sơn Cẩm | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 0,30 | 0,30 | 0,30 | | | | |
| 156 | Trường Mầm non Phúc Triu | Xã Phúc Triu, TPTN | 0,33 | 0,03 | | | | | 0,30 |
| 157 | Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,05 | | | | | 0,05 | |
| 158 | Trường Mầm non Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 0,25 | | | | | 0,25 | |
| 159 | Trường Tiểu học - THCS - THPT ICO SCHOOL THÁI NGUYÊN | Xã Quyết Thắng, TPTN | 6,00 | 4,50 | 4,00 | | | 1,50 | |
| 160 | Trường Mầm non xã Phúc Hà | Xã Phúc Hà, TPTN | 0,33 | | | | | 0,33 | |
| 161 | Trường Tiểu học xã Phúc Hà | Xã Phúc Hà, TPTN | 0,95 | | | | | 0,95 | |
| 162 | Trường Trung học cơ sở xã Phúc Hà | Xã Phúc Hà, TPTN | 1,03 | | | | | 1,03 | |
| 163 | Trường Trung cấp nghề Thái Hà | Xã Cao Ngạn, TPTN | 1,14 | 1,02 | 1,02 | | | | 0,12 |
| 164 | Mở rộng Trường Tiểu học Lê Văn Tám | Phường Tân Thịnh, TPTN | 0,17 | | | | | 0,11 | 0,06 |
| 165 | Mở rộng Trường Tiểu học Trung Thành (hạng mục sân tập thể dục thể thao) | Phường Trung Thành, TPTN | 0,00 | | | | | | |
| 166 | Trường Đại học Việt Bắc | Phường Đồng Bầm, TPTN | 0,46 | 0,45 | 0,30 | | | | 0,01 |
| 167 | Trường Mầm non Hương Sen | Phường Trung Thành, TPTN | 0,33 | | | | | 0,33 | |
| 168 | Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2 | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 29,74 | 25,81 | 8,74 | | | 3,93 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|---|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | | Đất rừng đặc dụng |
| 169 | Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3 | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 20,10 | 18,30 | 5,00 | | | 1,80 | |
| 170 | Xây dựng Nhà máy sản xuất gạch bê tông khí chưng áp autoclaved concrete acc xã Cao Ngạn | Xã Cao Ngạn, TPTN | 1,15 | 1,10 | 0,25 | | | 0,05 | |
| 171 | Nhà máy sản xuất bê tông và gạch ngói Việt Cường tại Cụm công nghiệp Cao Ngạn | Xã Cao Ngạn, TPTN | 0,36 | 0,21 | 0,05 | | | 0,15 | |
| 172 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 sao Hồ Núi Cốc | Xã Phúc Xuân, TPTN | 22,20 | 22,20 | | 19,80 | | | |
| 173 | Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị FLC Thái Nguyên | Xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân và xã Phúc Trìu, TPTN | 40,00 | 30,30 | 7,70 | | | 9,70 | |
| 174 | Khu kinh doanh, chế biến, xuất nhập khẩu nông lâm sản - Công ty Cổ phần gỗ Phượng Anh | Phường Tân Thành, TPTN | 0,65 | 0,65 | 0,65 | | | | |
| 175 | Xây dựng Nhà máy điện tử Glonics | Phường Phú Xá, TPTN | 0,02 | 0,02 | 0,02 | | | | |
| 176 | Mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất | Xã Sơn Cẩm, xã Phúc Hà, phường Tân Long, TPTN | 14,64 | 9,64 | 1,34 | | | 5,00 | |
| 177 | Mở rộng bãi thải Nam xã Phúc Hà | Xã Phúc Hà, TPTN | 19,50 | 14,74 | 1,46 | | | 4,76 | |
| 178 | Mở rộng bãi thải Nam, nắn suối CD, hành lang an toàn Công ty Than Khánh Hòa, xã Phúc Hà | Xã Phúc Hà, TPTN | 16,08 | 13,29 | 6,85 | | | 2,79 | |
| 179 | Mở rộng bãi thải Nam xã Phúc Hà | Xã Phúc Hà, TPTN | 4,04 | 3,71 | 0,18 | | | 0,33 | |
| 180 | Mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất | Xã Phúc Hà, TPTN | 1,39 | 0,07 | | | | 1,32 | |
| 181 | Trạm trộn bê tông thương phẩm tại xã Quyết Thắng TPTN | Xã Quyết Thắng, TPTN | 2,00 | 1,92 | 1,80 | | | 0,08 | |
| 182 | Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn km0+00 đến km 3+500 (địa phận phường Thịnh Đán) | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,05 | 0,01 | | | | 0,04 | |
| 183 | Nâng cấp đường Lê Hữu Trác, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 0,23 | 0,15 | | | | 0,08 | |
| | | Phường Thịnh Đán, TPTN | 1,33 | 1,13 | 0,57 | | | 0,20 | |
| 184 | Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Tân Lập (giai đoạn 2) | Phường Tân Lập, TPTN | 0,40 | 0,25 | | | | 0,15 | |
| 185 | Nâng cấp cầu Đán | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,68 | | | | | 0,66 | 0,02 |
| 186 | Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Trung Thành (giai đoạn 2) | Phường Trung Thành, TPTN | 0,53 | 0,20 | | | | 0,33 | |
| 187 | Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Quang Trung (giai đoạn 1) | Phường Quang Trung, TPTN | 0,04 | 0,004 | | | | 0,04 | |
| 188 | Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà | Xã Quyết Thắng, TPTN | 2,20 | 1,99 | 1,12 | | | 0,09 | 0,12 |
| 189 | Trường Tiểu học số 1 Linh Sơn | Xã Linh Sơn, TPTN | 0,40 | 0,40 | | | | | |
| 190 | Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn 2, phường Phú Xá (chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TP Thái Nguyên GDD) | Phường Phú Xá, TPTN | 4,58 | 3,72 | 1,87 | | | 0,86 | |
| 191 | Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km0+300 đến Km3+500 | Phường Quang Trung, TPTN | 0,03 | 0,03 | | | | | |
| 192 | Cải tạo, mở rộng đường Phú Thái | Phường Tân Thịnh, TPTN | 0,06 | 0,06 | 0,04 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|---|---|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 193 | Đầu tư xây dựng phát triển tổng hợp đô thị động lực, TPTN vay vốn WB -Hạng mục: Xây dựng đường Huống Thượng Chùa Hang (Cầu Mo Linh - địa phận Đồng Bầm) | Phường Đồng Bầm, phường Chùa Hang, xã Linh Sơn và xã Huống Thượng, TPTN | 14,45 | 8,05 | 4,71 | | | 6,08 | 0,32 |
| 194 | Nâng cấp đường Cù vãn An Khánh Phúc Hà | Xã Phúc Hà, TPTN | 2,20 | 1,99 | 1,30 | | | 0,09 | 0,12 |
| 195 | Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm | Phường Đồng Bầm, TPTN | 5,73 | 2,47 | 2,47 | | | 3,25 | 0,01 |
| 196 | Xây dựng cấp bách đường nối từ Khu dân cư A1 - A2 đến Khu dân cư sau Chợ Minh Cầu phường Phan Đình Phùng - TPTN | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 0,56 | 0,03 | | | | 0,53 | |
| 197 | Đường Xuân Hòa kéo dài | Phường Túc Duyên, TPTN | 3,40 | 2,50 | 1,60 | | | 0,90 | |
| | | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 0,60 | 0,30 | | | | 0,30 | |
| 198 | Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 0+00 đến Km 3+500 (nút giao đường Tố Hữu), địa phận phường Tân Thịnh | Phường Tân Thịnh, TPTN | 0,86 | 0,36 | 0,06 | | | 0,50 | |
| 199 | Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 0+00 đến Km 3+500 | Xã Quyết Thắng, TPTN | 0,65 | 0,51 | 0,08 | | | 0,14 | |
| 200 | Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 3+500 (nút giao đường Tố Hữu) đến Km 9+500, địa phận xã Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, TPTN | 1,35 | 0,50 | 0,50 | | | 0,85 | |
| 201 | Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 3+500 đến Km 9+500 | Xã Phúc Xuân, TPTN | 4,71 | 2,51 | 2,51 | | | 2,20 | |
| 202 | Cầu qua kênh chính Núi Cốc, xã Phúc Triu | Xã Phúc Triu, TPTN | 0,05 | 0,05 | 0,05 | | | | |
| 203 | Xây dựng đường Bắc Nam và Cầu Huống Thượng, phường Gia Sàng | Phường Gia Sàng, TPTN | 3,91 | 0,39 | 0,13 | | | 3,51 | 0,01 |
| | | Phường Túc Duyên, TPTN | 3,27 | 2,68 | 1,21 | | | 0,54 | 0,05 |
| | | Xã Huống Thượng, TPTN | 5,33 | 4,09 | 2,35 | | | 1,13 | 0,12 |
| 204 | Xây dựng đường Huống Thượng - Chùa Hang, phường Đồng Bầm | Phường Đồng Bầm, TPTN | 13,74 | 8,44 | 2,81 | | | 5,29 | 0,01 |
| | | Phường Chùa Hang, TPTN | 1,95 | 0,03 | | | | 1,92 | |
| | | Xã Linh Sơn, TPTN | 9,67 | 6,77 | 2,72 | | | 2,82 | 0,08 |
| | | Xã Huống Thượng, TPTN | 13,67 | 9,79 | 4,12 | | | 3,65 | 0,22 |
| 205 | Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm, phường Đồng Bầm | Phường Đồng Bầm, TPTN | 11,60 | 6,95 | 3,46 | | | 4,63 | 0,01 |
| 206 | Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm, xã Linh Sơn | Xã Linh Sơn, TPTN | 1,66 | 0,33 | | | | 1,23 | 0,10 |
| 207 | Xây dựng đường tránh bãi thải Tây | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 0,57 | 0,45 | | | | 0,12 | |
| 208 | Xây dựng Hồ điều hòa tại Khu dân cư số 2, đường Việt Bắc, phường Tân Lập | Phường Tân Lập, TPTN | 3,86 | 3,06 | 2,83 | | | 0,77 | 0,03 |
| 209 | Cải tạo cống thoát nước khu vực tổ 8, tổ 9, phường Tân Thịnh, TPTN | Phường Tân Thịnh, TPTN | 0,01 | 0,01 | | | | | |
| 210 | Xây dựng kè chống lũ trên sông Cầu bảo vệ phường Cam Giá, TPTN | Phường Cam Giá, TPTN | 2,37 | | | | | 1,61 | 0,76 |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|--|--|----------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|-------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 211 | Cải tạo hệ thống thoát nước mương Mỏ Bạch | Phường Gia Sàng, phường Túc Duyên, phường Phan Đình Phùng, TPTN | 1,90 | 0,02 | | | | 1,88 | |
| 212 | Cải tạo hệ thống thoát nước mương Xương Rồng | Phường Tân Thịnh, phường Quang Trung, phường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Vinh, TPTN | 7,34 | 1,29 | 0,25 | | | 5,54 | 0,51 |
| 213 | Tiểu dự án cấp nước 4 - Cấp nước sinh hoạt xã Linh Sơn | Xã Linh Sơn, TPTN | 0,09 | 0,09 | 0,09 | | | | |
| 214 | Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên | Xã Phúc Triu, TPTN | 2,63 | 2,63 | | | | | |
| 215 | Khu Văn hóa thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills | Xã Linh Sơn, TPTN | 50,28 | 23,69 | 8,66 | | | 26,58 | 0,01 |
| 216 | Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.1-475 Lưu Xã E6.5 | Phường Thịnh Đán, phường Cam Giá, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng, TPTN | 0,11 | 0,08 | 0,06 | | | 0,03 | |
| 217 | Đường dây 110 KV từ TBA 220 KV Lưu Xã - TBA 110KV Gang Thép | Xã Thịnh Đức, phường Tích Lương, TPTN | 0,18 | 0,18 | 0,12 | | | 0,003 | 0,001 |
| 218 | Cải tạo đường dây điện ĐZ 22kv lộ 471 và 473 Trạm 110kv Thịnh Đán cấp điện cho khu Nam Hồ Núi Cốc | Phường Tân Thịnh, phường Thịnh Đán, xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân, TPTN | 0,08 | 0,06 | 0,04 | | | 0,02 | |
| 219 | Cải tạo nâng cấp đường dây 35kv lộ 380 và 381 Trạm 220kv Thái Nguyên | Phường Quan Triều, TPTN | 0,01 | | | | | 0,01 | |
| 220 | Xuất tuyến 110 kV sau Trạm biến áp 220kv Lưu Xã | Xã Thịnh Đức, TPTN | 0,16 | 0,16 | 0,06 | | | | |
| 221 | Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái nguyên (KFW3) | Các phường, xã: Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Trung Vương, Quán Triều, Phú Xã, Cam Giá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành, TPTN | 0,62 | 0,62 | | | | | |
| 222 | Xuất tuyến trung áp sau Trạm biến áp 110kV Gang Thép | Phường Cam Giá, phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, TPTN | 0,05 | 0,04 | 0,03 | | | 0,01 | |
| 223 | Trung tâm hỗ trợ điều hành thông minh (IOC) tỉnh Thái Nguyên - Tập đoàn Viettel | Phường Trương Vương, TPTN | 0,01 | | | | | 0,01 | |
| 224 | Tháp Anten truyền hình Thái Nguyên | Phường Gia Sàng, TPTN | 1,56 | 1,06 | | | | 0,50 | |
| 225 | Chuyển đổi mô hình quản lý Chợ Khu Tây | Phường Cam Giá, TPTN | 0,24 | | | | | 0,24 | |
| 226 | Trạm xử lý nước thải phục vụ các thuộc đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư phường Tân Lập - phường Thịnh Đán | Phường Tân Lập, TPTN | 0,19 | | | | | | 0,19 |
| 227 | Xây dựng Trạm xử lý nước thải phục vụ các khu dân cư đường Việt Bắc | Phường Tân Lập, TPTN | 0,56 | 0,56 | 0,56 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | |
|-----------|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | |
| 228 | Nhà máy xử lý chất thải (dịch vụ môi trường KC xanh) | Xã Tân Cương, TPTN | 0,30 | | | | 0,30 | |
| 229 | Xây dựng cảnh quan cây xanh dọc 2 bên đường Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (trong đường Bắc Sơn kéo dài) | Phường Thịnh Đán, xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân, TPTN | 19,00 | 15,50 | 6,50 | | 3,50 | |
| 230 | Xây dựng bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên | Phường Tích Lương, TPTN | 2,88 | 2,17 | 0,95 | | 0,66 | 0,05 |
| 231 | Xây dựng bến xe khách phía Bắc thành phố Thái Nguyên | Xã Sơn Cầm, TPTN | 3,50 | 3,07 | 2,18 | | 0,43 | |
| 232 | Khôi phục Đình Đồng Mỗ | Phường Túc Duyên, TPTN | 0,02 | | | | 0,02 | |
| 233 | Mở rộng Nghĩa trang An Lạc Viên INDEVCO Thái Nguyên, tại xã Thịnh Đức và phường Thịnh Đán | Xã Thịnh Đức, phường Thịnh Đán, TPTN | 41,30 | 25,92 | 8,06 | | 14,87 | 0,50 |
| 234 | Nghĩa trang khu Nam-TP Thái Nguyên | Phường Tích Lương, TPTN | 43,34 | 41,17 | 4,66 | | 1,23 | 0,94 |
| IX | HUYỆN VÕ NHAİ | | 114,84 | 99,87 | 29,63 | 0,06 | 13,12 | 1,85 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm | Xã La Hiên, huyện Võ Nhai | 0,07 | 0,074 | 0,07 | | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,15 | 0,15 | 0,04 | | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn | Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai | 0,60 | 0,60 | 0,31 | | | |
| 4 | Khu dân cư số 1 | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,21 | 0,15 | 0,15 | | 0,06 | |
| 5 | Khu dân cư số 1 | Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai | 2,31 | 2,26 | | | 0,02 | 0,03 |
| 6 | Trụ sở làm việc UBND xã Thượng Nung | Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai | 0,27 | 0,27 | 0,18 | | | |
| 7 | Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,19 | 0,19 | 0,19 | | | |
| 8 | Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Thần Sa | Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai | 0,20 | 0,20 | | | | |
| 9 | Công trình cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Thống Nhất | Xã Bình Long, huyện Võ Nhai | 0,07 | 0,07 | | | | |
| 10 | Khu thể thao xã Bình Long | Xã Bình Long, huyện Võ Nhai | 1,00 | 1,00 | 1,00 | | | |
| 11 | Khu thể thao xã Trảng Xá | Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai | 0,95 | 0,95 | 0,95 | | | |
| 12 | Khu thể thao xã Phú Thượng | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 1,10 | 1,10 | 1,10 | | | |
| 13 | Cụm công nghiệp Trúc Mai | Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai | 13,44 | 10,79 | 1,10 | | 2,64 | |
| 14 | Cụm công nghiệp Cây Bông | Xã La Hiên, huyện Võ Nhai | 13,09 | 10,60 | 5,50 | | 2,39 | 0,10 |
| 15 | Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hanh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02) | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 0,10 | 0,10 | 0,10 | | | |
| 16 | Điểm du lịch sinh thái Phương Hoàng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 1,83 | 1,76 | 1,74 | | 0,08 | |
| 17 | Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 5,23 | 3,27 | 2,75 | | 1,64 | 0,32 |
| 18 | Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2) | Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai | 8,00 | 8,00 | 8,00 | | | |
| 19 | Mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2) | Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai | 1,00 | 1,00 | 1,00 | | | |
| 20 | Công trình phụ trợ của mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm và mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm | Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai | 20,00 | 17,00 | 1,50 | | 3,00 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|---|--|----------------|--------------------------|-----------|-------|--------------------------|-----------------------|------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 21 | Cầu Trần xóm Trung Sơn | Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai | 0,12 | 0,12 | 0,06 | | | | |
| 22 | Cầu Trần xóm Ngọc Sơn 1 | Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai | 0,04 | 0,04 | 0,04 | | | | |
| 23 | Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn | Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai | 19,14 | 17,97 | 0,54 | | | 1,10 | 0,07 |
| | | Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai | 3,20 | 2,37 | 0,20 | | | 0,82 | 0,01 |
| | | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 6,50 | 6,12 | 0,25 | | | 0,25 | 0,13 |
| 24 | Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biền, xã Phú Thượng | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 6,09 | 4,93 | 0,35 | | | 0,21 | 0,95 |
| | | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 2,21 | 1,85 | 0,20 | | | 0,12 | 0,24 |
| 25 | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Đình Cả, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,07 | | | | | 0,07 | |
| 26 | Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Làng Vang | Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai | 0,25 | 0,25 | | | | | |
| 27 | Bảo tồn Bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mỏ Gà) | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 0,10 | 0,10 | 0,10 | | | | |
| 28 | Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 0,05 | 0,05 | | | | | |
| 29 | Tôn tạo Di tích lịch sử và thắng cảnh hang Phương Hoàng- Suối Mỏ Gà | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 0,90 | 0,22 | | | | 0,68 | |
| 30 | Nhà văn hóa thị trấn Đình Cả | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,34 | 0,34 | 0,34 | | | | |
| 31 | Nhà văn hóa xóm Lũng Luông | Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai | 0,41 | 0,41 | | | | | |
| 32 | Nhà văn hóa xóm An Thành | Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai | 0,11 | 0,11 | | | | | |
| 33 | Hồ sinh thái - Công viên cây xanh, thị trấn Đình Cả | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,28 | 0,28 | 0,24 | | | | |
| 34 | Dự án cấp điện nông thôn | Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai | 0,04 | 0,038 | 0,004 | | | 0,001 | |
| 35 | Dự án cấp điện nông thôn | Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai | 0,14 | 0,136 | 0,03 | | | | |
| 36 | Dự án cấp điện nông thôn | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 0,01 | 0,006 | | | | | |
| 37 | Dự án cấp điện nông thôn | Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai | 0,04 | 0,038 | 0,01 | | | | |
| 38 | Dự án cấp điện nông thôn | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 0,07 | 0,071 | 0,01 | | | | |
| 39 | Dự án cấp điện nông thôn | Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai | 0,05 | 0,052 | 0,01 | | | | |
| 40 | Dự án cấp điện nông thôn | Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai | 0,07 | 0,068 | 0,02 | | | | |
| 41 | Dự án cấp điện nông thôn | Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai | 0,04 | 0,037 | | | | | |
| 42 | Dự án cấp điện nông thôn | Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai | 0,01 | 0,014 | 0,004 | | | | |
| 43 | Dự án cấp điện nông thôn | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,01 | 0,009 | 0,001 | | | | |
| 44 | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 0,07 | 0,070 | 0,01 | 0,060 | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|--|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|--|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | Đất trồng lúa | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | |
| 45 | Chợ trung tâm Võ Nhai (chợ Đình Cả) | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,74 | 0,74 | 0,74 | | | | |
| 46 | Chợ xã Thượng Nung | Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai | 0,17 | 0,13 | 0,13 | | | 0,04 | |
| 47 | Chợ La Hiên | Xã La Hiên, huyện Võ Nhai | 0,90 | 0,90 | 0,66 | | | | |
| 48 | Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 2,87 | 2,87 | | | | | |

PHỤ LỤC V

Danh mục 51 công trình, dự án: Thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|------------|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| | TỔNG | | 2.286,18 | 1.852,84 | 1.109,08 | - | - | 427,96 | 5,39 |
| I | HUYỆN ĐỒNG HỖ | | 74,88 | 66,00 | 35,25 | - | - | 8,76 | 0,12 |
| 1 | Khu tổ hợp dịch vụ và công viên văn hóa thể thao Hồng Thái (Hồng Thái Complex) | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 19,28 | 17,00 | 14,23 | | | 2,16 | 0,12 |
| 2 | Khu du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 55,60 | 49,00 | 21,02 | | | 6,60 | |
| II | HUYỆN ĐẠI TỪ | | 102,62 | 87,10 | 61,66 | - | - | 13,94 | 1,58 |
| 1 | Khu đô thị Đồng Cá | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 33,13 | 27,15 | 25,00 | | | 5,48 | 0,5 |
| 2 | Khu dân cư nông thôn số 3 | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 14,74 | 13,78 | 12,07 | | | 0,96 | |
| 3 | Khu dân cư nông thôn số 2 | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 24,75 | 19,40 | 12,10 | | | 4,38 | 0,97 |
| 4 | Cụm công nghiệp Hà Thượng | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ | 30,00 | 26,77 | 12,49 | | | 3,12 | 0,11 |
| III | HUYỆN PHÚ BÌNH | | 323,23 | 291,35 | 130,76 | - | - | 31,88 | - |
| 1 | Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô thị Nhà phố Việt cũ) | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 37,28 | 33,78 | 17,10 | | | 3,50 | |
| 2 | Điểm dân cư Ngọc Long (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 1) | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 18,00 | 16,10 | 12,10 | | | 1,90 | |
| 3 | Điểm dân cư Tiên Tiến (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 2) | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 19,97 | 17,77 | 11,80 | | | 2,20 | |
| 4 | Khu Thê dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc | Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình | 44,20 | 40,07 | 15,17 | | | 4,13 | |
| | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 89,96 | 80,20 | 26,10 | | | 9,76 | |
| | | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 42,44 | 37,80 | 14,70 | | | 4,64 | |
| 5 | Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 7,67 | 6,72 | 5,42 | | | 0,95 | |
| | | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 13,27 | 12,72 | 8,54 | | | 0,55 | |
| | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 6,05 | 5,19 | 3,84 | | | 0,86 | |
| 6 | Khu công nghiệp Diêm Thụy (phần diện tích 170 ha) | Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình | 44,39 | 41,00 | 15,99 | | | 3,39 | |
| IV | THỊ XÃ PHỖ YÊN | | 814,28 | 631,86 | 480,12 | - | - | 181,92 | 0,50 |
| 1 | Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131) | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 12,20 | 12,07 | 10,65 | | | 0,13 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|---|-------------------|--------------------------|-------------------|---|---|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: | | | | |
| | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | Đất rừng đặc dụng | | | | |
| 2 | Khu đô thị Nam Thái | Phường Ba Hàng, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 125,00 | 110,00 | 75,00 | | | 14,50 | 0,50 |
| 3 | Khu đô thị Z131 | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 16,50 | 16,50 | 16,00 | | | - | |
| 4 | Khu đô thị Yên Bình | Phường Đồng Tiến, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 73,60 | 60,77 | 52,13 | | | 12,83 | |
| 5 | Khu đô thị City Home | Xã Tân Hương, xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 49,70 | 48,20 | 46,20 | | | 1,50 | |
| 6 | Điểm dân cư nông thôn xóm Đài, xã Đắc Sơn | Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên | 12,00 | 12,00 | 11,30 | | | - | |
| 7 | Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2 | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 18,02 | 17,92 | 14,00 | | | 0,10 | |
| 8 | Khu tái định cư và dân cư Hồng Tiến | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 50,97 | 41,40 | 28,00 | | | 9,57 | - |
| 9 | Khu nhà ở đường Vành đai 5 | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 18,60 | 16,80 | 16,80 | | | 1,80 | |
| 10 | Điểm dân cư nông thôn Âm Diệm, xã Hồng Tiến | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 13,44 | 12,52 | 12,15 | | | 0,92 | |
| 11 | Trung tâm dịch vụ thể thao Golf Yên Bình | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 43,49 | 34,19 | 10,09 | | | 9,30 | |
| 12 | Khu công nghiệp Yên Bình | Xã Hồng Tiến, phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 61,00 | 20,95 | 10,08 | | | 40,05 | |
| 13 | Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2) | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 1,85 | 0,42 | 0,10 | | | 1,43 | |
| | | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 14,31 | 10,90 | 8,30 | | | 3,41 | |
| | | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 34,80 | 26,13 | 17,80 | | | 8,67 | |
| 14 | Khu đô thị Đông Tây | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 8,76 | 8,24 | 7,68 | | | 0,52 | |
| | | Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 8,02 | 7,35 | 6,54 | | | 0,67 | |
| | | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 1,72 | 1,50 | 1,50 | | | 0,22 | |
| 15 | Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Sông Công | Xã Nam Tiến, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên | 20,00 | 16,00 | 10,50 | | | 4,00 | |
| 16 | Xây dựng quần thể Khu thể thao Văn hóa - Quảng trường, công viên cây xanh thị xã Phổ Yên | Xã Nam Tiến, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 50,00 | 45,00 | 40,00 | | | 5,00 | |
| 17 | Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 180,30 | 113,00 | 85,30 | | | 67,30 | |
| V | THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG | | 285,21 | 240,51 | 97,27 | - | - | 44,70 | - |
| 1 | Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công | Phường Cài Đan, TP Sông Công | 21,31 | 20,11 | 18,07 | | | 1,20 | - |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----------|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | | Đất rừng đặc dụng |
| 2 | Khu dân cư đường Thăng Lợi kéo dài | Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công | 15,00 | 13,00 | 10,00 | | | 2,00 | - |
| 3 | Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 23,00 | 21,00 | 12,00 | | | 2,00 | - |
| 4 | Khu công nghiệp Sông Công 2 | Xã Tân Quang, TP Sông Công | 200,00 | 162,00 | 46,00 | | | 38,00 | - |
| 5 | Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn 1) | Xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 25,90 | 24,40 | 11,20 | | | 1,50 | - |
| VI | THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN | | 670,85 | 523,10 | 293,32 | - | - | 144,77 | 2,98 |
| 1 | Khu đô thị Thịnh Đán – Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn) | Xã Quyết Thắng, TPTN | 31,15 | 27,83 | 13,74 | | | 3,32 | |
| 2 | Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên | Phường Đồng Bầm, TPTN | 19,10 | 12,74 | 11,20 | | | 6,34 | 0,02 |
| 3 | Khu đô thị An Phú | Phường Tân Thịnh, TPTN | 18,54 | 15,81 | 8,35 | | | 2,69 | 0,04 |
| | | Phường Đồng Quang, TPTN | 10,34 | 7,70 | 5,44 | | | 2,64 | |
| 4 | Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên | Phường Quang Trung, TPTN | 0,25 | 0,00 | - | | | 0,21 | 0,04 |
| | | Phường Quang Vinh, TPTN | 37,22 | 29,94 | 22,65 | | | 6,70 | 0,58 |
| | | Phường Quan Triều, TPTN | 19,43 | 17,65 | 15,77 | | | 1,68 | 0,10 |
| 5 | Khu dân cư tổ 14 (Khu nhà ở Thăng Long), phường Túc Duyên | Phường Túc Duyên, TPTN | 19,80 | 19,25 | 18,89 | | | 0,55 | |
| | | Phường Gia Sàng, TPTN | 0,26 | 0,20 | - | | | 0,05 | 0,01 |
| 6 | Khu đô thị Thành Nam | Xã Quyết Thắng, TPTN | 37,67 | 29,20 | 14,20 | | | 8,47 | |
| 7 | Khu đô thị Thái Sơn | Xã Quyết Thắng, TPTN | 47,00 | 36,57 | 17,30 | | | 10,03 | 0,40 |
| 8 | Khu đô thị mới số 2 Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, TPTN | 42,58 | 37,03 | 20,08 | | | 5,55 | |
| 9 | Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trăng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến+bên trái tuyến | Xã Quyết Thắng, TPTN | 44,43 | 21,38 | 13,59 | | | 22,98 | 0,07 |
| 10 | Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trăng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến+bên trái tuyến | Xã Phúc Xuân, TPTN | 50,80 | 39,40 | 10,70 | | | 10,40 | 1,00 |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|---|--|----------------|--------------------------|--------------|---|--------------------------|-----------------------|-------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 11 | Dự án số 1, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Hữu sông Cầu, đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 10,00 | 8,00 | 2,00 | | | 2,00 | |
| | | Phường Quan Triều, TPTN | 3,45 | 3,15 | 0,90 | | | 0,30 | |
| | | Phường Quang Vinh, TPTN | 11,30 | 10,10 | 3,50 | | | 1,20 | |
| | | Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN | 0,90 | 0,40 | | | | 0,50 | |
| | | Phường Trương Vương, TPTN | 0,60 | 0,10 | | | | 0,50 | |
| | | Phường Túc Duyên, TPTN | 5,00 | 4,00 | 2,80 | | | 1,00 | |
| | | Phường Gia Sàng, TPTN | 3,50 | 2,70 | 1,70 | | | 0,80 | |
| | | Phường Cam Giá, TPTN | 3,50 | 2,70 | 1,70 | | | 0,80 | |
| 12 | Dự án số 2, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Tả sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu | Xã Cao Ngạn, TPTN | 3,20 | 2,20 | 1,22 | | | 1,00 | |
| | | Xã Linh Sơn, TPTN | 20,00 | 16,00 | 4,00 | | | 4,00 | |
| | | Xã Huống Thượng, TPTN | 14,00 | 12,00 | 4,00 | | | 2,00 | |
| | | Phường Chùa Hang, TPTN | 0,50 | 0,35 | | | | 0,15 | |
| | | Phường Đồng Bầm, TPTN | 3,60 | 3,45 | 1,60 | | | 0,15 | |
| 13 | Khu đô thị số 1, xã Huống Thượng | Xã Huống Thượng, TPTN | 19,88 | 17,64 | 16,25 | | | 2,24 | |
| 14 | Khu công nghiệp Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, TPTN | 30,70 | 27,30 | 22,50 | | | 3,40 | |
| | | Xã Phúc Xuân, TPTN | 60,00 | 51,00 | 24,00 | | | 9,00 | |
| | | Xã Phúc Hà, TPTN | 14,27 | 11,85 | 6,00 | | | 2,38 | 0,03 |
| 15 | Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 70,55 | 38,17 | 15,69 | | | 31,70 | 0,68 |
| 16 | Cải tạo, nâng cấp đường Thanh niên xung phong và Khu dân cư hai bên đường | Phường Gia Sàng, phường Tân Lập, phường Phú Xá, TPTN | 17,33 | 17,29 | 13,55 | | | 0,04 | |
| VII | HUYỆN VÕ NHAI | | 15,11 | 12,91 | 10,70 | - | - | 1,99 | 0,21 |
| 1 | Khu dân cư số 3 | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 15,11 | 12,91 | 10,70 | | | 1,99 | 0,21 |

PHỤ LỤC VI

Danh mục 67 công trình, dự án: Không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----------|---|--|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | |
| | TỔNG | | 765,30 | 702,29 | | | | 56,48 | 2,84 |
| I | HUYỆN ĐỒNG HỖ | | 413,64 | 403,70 | | | | 8,73 | 1,21 |
| 1 | Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân | Các xã: Cây Thị, Khe Mo, Hợp Tiến, Văn Hán, Tân Lợi trên địa bàn huyện Đồng Hỷ | 350,00 | 350,00 | | | | | |
| 2 | Đất dôi dư, xen kẹt tại thị trấn Trại Cau | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 0,26 | | | | | | 0,26 |
| 3 | Giao đất dôi dư, xen kẹt | Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ | 0,04 | | | | | 0,04 | |
| 4 | Giao đất có thu tiền sử dụng đất (2 hộ) | Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ | 0,02 | | | | | 0,02 | |
| 5 | Kho Hàm Chim tại tổ 16, thị trấn Trại Cau | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 8,00 | | | | | 8,00 | |
| 6 | Mỏ đất san lấp khu vực xóm La Giang 1, xã Quang Sơn | Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 24,00 | 24,00 | | | | | |
| 7 | Mỏ đất san lấp khu vực xóm Đồng Châm, xã Hóa Trung | Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ | 6,54 | 6,54 | | | | | |
| 8 | Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 24,78 | 23,16 | | | | 0,67 | 0,95 |
| II | HUYỆN ĐẠI TỪ | | 28,47 | 18,92 | | | | 9,52 | |
| 1 | Điểm lè dân cư nông thôn xóm Đồng Mạc (đấu giá quyền sử dụng đất) | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 0,03 | | | | | 0,03 | |
| 2 | Khu lè dân cư xóm Đồng Tiến (giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất) | Xã La Bằng, huyện Đại Từ | 0,01 | | | | | 0,01 | |
| 3 | Điểm lè dân cư nông thôn xóm Kỳ Linh, Dưới 3, Mây, Đình 1 (giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất) | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ | 0,07 | | | | | 0,07 | |
| 4 | Khu lè dân cư xóm Làng Lớn, Đồng Cạn (giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất) | Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ | 0,02 | | | | | 0,02 | |
| 5 | Khu lè dân cư xóm Na Khâm (giao đất có thu tiền sử dụng đất) | Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ | 0,01 | | | | | 0,01 | |
| 6 | Điểm lè dân cư tổ dân phố Cầu Thông 1 (đấu giá quyền sử dụng đất) | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,02 | | | | | 0,02 | |
| 7 | Khu lè dân cư tổ dân phố Sơn Hà - Nam Sông Công (đấu giá quyền sử dụng đất) | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,10 | | | | | 0,10 | |
| 8 | Khu dân cư Đồng Khốc (đấu giá quyền sử dụng đất) | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,01 | | | | | 0,01 | |
| 9 | Điểm lè dân cư tổ dân phố Đình (đấu giá quyền sử dụng đất) | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,01 | | | | | 0,01 | |
| 10 | Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Đại Từ | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 1,66 | | | | | 1,66 | |
| 11 | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Trụ sở Phòng Tài chính-kế hoạch; Trụ sở UBND thị trấn Đại Từ cũ) | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,40 | | | | | 0,40 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|------------|---|--|-------------------|--------------------------|-------------------|--|--------------------------|-----------------------|-------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | Đất rừng đặc dụng | | | | |
| 12 | Khu liên hiệp luyện kim | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ | 11,77 | 10,97 | | | | 0,80 | |
| 13 | Khai thác cát sỏi tại khu vực Suối Kén Xã Lục Ba, Xã Vạn Thọ và Xã Ký Phú | Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ | 1,03 | 0,11 | | | | 0,89 | 0,028 |
| | | Xã Ký Phú, huyện Đại Từ | 3,62 | 0,58 | | | | 3,04 | |
| 14 | Xưởng tuyển nổi Đồng, Thiếc - Bismut tây Núi Pháo | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ | 6,18 | 4,40 | | | | 1,78 | |
| 15 | Mở rộng bãi thải Tây Công ty Than Khánh Hòa | Xã An Khánh, huyện Đại Từ | 1,34 | 0,66 | | | | 0,68 | |
| 16 | Khai thác đất sét làm gạch ngói | Xã An Khánh, huyện Đại Từ | 2,20 | 2,20 | | | | | |
| III | HUYỆN PHÚ BÌNH | | 18,36 | 12,86 | | | | 5,50 | |
| 1 | Trang trại chăn nuôi tổng hợp xóm Đồng Bầu Ngoài | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 4,05 | 4,05 | | | | | |
| 2 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xóm Ngoài, xóm Giữa xã Xuân Phương và xóm Nhi xã Kha Sơn. | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 2,40 | 2,40 | | | | | |
| 3 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giàng xã Tân Hòa | Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình | 0,27 | 0,27 | | | | | |
| 4 | Kho bãi tập kết sản xuất vật liệu xây dựng | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 1,00 | 1,00 | | | | | |
| 5 | Khai thác mỏ đất san lấp khu vực núi Lầm, núi Hiếu | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 1,64 | 1,64 | | | | | |
| 6 | Khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng và khu vực soi áp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh) | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 9,00 | 3,50 | | | | 5,50 | |
| IV | HUYỆN PHÚ LƯƠNG | | 75,85 | 70,72 | | | | 3,55 | 1,58 |
| 1 | Dự án Trang trại chăn nuôi lợn, gà công nghệ cao | Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương | 70,00 | 70,00 | | | | | |
| 2 | Khu gia đình quân đội (giao đất lô 01,02,54) | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 0,04 | | | | | 0,04 | |
| 3 | Quy hoạch ô nhỏ lẻ tại tiểu khu Dương Tự Minh | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 0,80 | 0,72 | | | | | 0,080 |
| 4 | Điểm dân cư Giang Khánh từ lô 1 đến lô 27 (đầu giá) | Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương | 1,00 | | | | | 1,00 | |
| 5 | Khu tái định cư Đồng Hút (đầu giá) | Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương | 0,51 | | | | | 0,51 | |
| 6 | Khai thác hầm lò Cánh Chim- Mỏ than Phần Mễ | Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương | 2,00 | | | | | 2,00 | |
| 7 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Tiểu khu Giang Tân). | Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương | 1,50 | | | | | | 1,50 |
| V | THỊ XÃ PHỔ YÊN | | 50,30 | 45,48 | | | | 1,15 | |
| 1 | Đầu giá đất dôi dư, xen kẽ (tại Khu dân cư Cầu Giao xã Minh Đức) | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 0,03 | | | | | 0,03 | |
| 2 | Đầu giá quyền sử dụng đất ở (nằm trong Khu tái định cư xóm Sứ, xã Tân Hương, đã GPMB) | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 0,09 | | | | | 0,09 | |
| 3 | Điểm dân cư xóm Háng, xã Hồng Tiến (đầu giá quyền sử dụng đất) | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,20 | | | | | 0,20 | |
| 4 | Trụ sở, nhà hàng ăn uống và kho bãi chứa hàng hóa của Công ty TNHH tập đoàn Minh Phúc | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,50 | 0,50 | | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-------------|---|--|-------------------|--------------------------|-----------|--|--------------------------|-----------------------|-------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | |
| 5 | Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên | Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên | 10,00 | 10,00 | | | | | |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng công trình bến thủy nội địa Phổ Yên tại thôn Soi Cốc, xã Tân Phú | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 15,00 | 10,50 | | | | 0,83 | 3,67 |
| 7 | Dự án khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 14,47 | 14,47 | | | | | |
| 8 | Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm 4, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên | Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên | 10,01 | 10,01 | | | | | |
| VI | HUYỆN VÕ NHAI | | 17,54 | 17,53 | | | | 0,01 | |
| 1 | Xây dựng Trại lợn | Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai | 5,30 | 5,30 | | | | | |
| 2 | Mỏ vàng gốc Deluvi khu vực Bãi Mỏ | Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai | 12,23 | 12,23 | | | | | |
| 3 | Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân (hộ ông: Nguyễn Văn Thành) | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,01 | | | | | 0,007 | |
| VII | THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG | | 22,45 | 15,25 | | | | 7,20 | |
| 1 | Điểm dân cư số 1, xóm Bờ Lờ, xã Vinh Sơn (đầu giá đất Thương mại - Dịch vụ) | Phường Châu Sơn, TP Sông Công | 0,16 | | | | | 0,16 | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị | Các phường, TP Sông Công | 0,24 | 0,24 | | | | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn | Các xã, TP Sông Công | 0,21 | 0,21 | | | | | |
| 4 | Cửa hàng xăng dầu số 82 | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 0,16 | 0,12 | | | | 0,04 | |
| 5 | Trung tâm thương mại Phố Cò (đề đấu giá) | Phường Phố Cò, TP Sông Công | 0,50 | | | | | 0,50 | |
| 6 | Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò | Phường Phố Cò, TP Sông Công | 4,20 | 3,70 | | | | 0,50 | |
| 7 | Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 1 | Phường Lương Sơn, TP Sông Công | 0,09 | 0,09 | | | | | |
| 8 | Khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành | Xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 7,00 | 1,10 | | | | 5,90 | |
| 9 | Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp | Phường Châu Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 9,90 | 9,80 | | | | 0,10 | |
| VIII | THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN | | 138,09 | 117,82 | | | | 20,22 | 0,05 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị | Phường Gia Sàng, TPTN | 0,005 | 0,005 | | | | | |
| 2 | Đấu giá đất tại phường Phú Xá | Phường Phú Xá, TPTN | 0,08 | | | | | 0,08 | |
| 3 | Trung tâm thiết kế thời trang TNG, phường Hoàng Văn Thụ (giai đoạn 2) | Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN | 0,21 | 0,04 | | | | 0,17 | |
| 4 | Sân Golf Hồ Núi Cốc | Xã Phúc Trìu, TPTN | 122,00 | 104,86 | | | | 17,09 | 0,05 |
| | | Xã Phúc Xuân, TPTN | 12,82 | 12,29 | | | | 0,53 | |
| 5 | Khu kinh doanh dịch vụ thương mại, trưng bày giới thiệu sản phẩm kết hợp chăm sóc sắc đẹp và vui chơi giải trí cho trẻ em | Phường Đồng Quang, TPTN | 0,02 | | | | | 0,02 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----------|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | | Đất rừng đặc dụng |
| 6 | Trung tâm thương mại khách sạn, văn phòng cho thuê và căn hộ, phường Trưng Vương | Phường Trưng Vương, TPTN | 0,34 | | | | | 0,34 | |
| 7 | Tổ hợp khách sạn 4-5 sao tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm hội nghị, khu phố đi bộ và nhà ở | Phường Trưng Vương, TPTN | 1,86 | | | | | 1,86 | |
| 8 | Văn phòng làm việc, nhà kho, nhà xưởng và bãi chứa hàng của Doanh nghiệp tư nhân Đại Cát Thành | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 0,49 | 0,39 | | | | 0,10 | |
| 9 | Mở rộng công trình phụ trợ Chi nhánh may Việt Thái (Công ty Cổ phần thương mại TNG) | Phường Tân Lập, TPTN | 0,26 | 0,23 | | | | 0,03 | |
| IX | HUYỆN ĐỊNH HÓA | | 0,60 | | | | | 0,60 | |
| 1 | Dự án Nhà máy may Định Hóa | Xã Phương Tiến, huyện Định Hóa | 0,60 | | | | | 0,60 | |